

KẾT QUẢ THI VÒNG I

| TT | SBD | Họ và tên thí sinh đăng ký dự thi tuyển | | Ngày sinh | Nữ | Đăng ký dự tuyển | Tổng số câu đúng | | | Ghi chú |
|----|-----|--|--------|------------|----|---------------------------|------------------|-----------|----------|---------|
| | | | | | | | Kiến thức chung | Tiếng Anh | Tin học | |
| 1 | 001 | Tăng Thị Anh | Văn | 10/03/1985 | X | Giáo viên Tiểu học | 57 | 27 | 27 | |
| 2 | 002 | Ngô Thị Thu | Liễu | 06/10/1994 | X | Nhân viên Hỗ trợ Người KT | 38 | 16 | 22 | |
| 3 | 003 | Nguyễn Thị Mai | Phương | 17/08/1991 | X | Nhân viên Hỗ trợ Người KT | 40 | 15 | 22 | |
| 4 | 004 | Lê Thị Mỹ | Tâm | 12/02/1997 | X | Nhân viên Hỗ trợ Người KT | 44 | 25 | 29 | |
| 5 | 005 | Trần Thị Ngọc | Thiện | 08/07/1993 | X | Nhân viên Hỗ trợ Người KT | 48 | 30 | 26 | |
| 6 | 006 | Huỳnh Thị Hồng | Vân | 23/01/1981 | X | Nhân viên Hỗ trợ Người KT | 41 | 15 | 14 | |
| 7 | 007 | Nguyễn Thị | Mai | 04/06/1992 | X | Giáo viên Công nghệ Sinh | 54 | 30 | 29 | |
| 8 | 008 | Trần Thị Thu | Thạo | 02/06/1990 | X | Giáo viên Công nghệ Sinh | 57 | 27 | 29 | |
| 9 | 009 | Lê Thị Thúy | Ái | 20/09/1993 | X | Giáo viên Địa lý | 35 | 24 | 29 | |
| 10 | 010 | Lê Nguyễn Kỳ | Băng | 20/04/2001 | X | Giáo viên Địa lý | 45 | 25 | 28 | |
| 11 | 011 | Phan Thị Mỹ | Chung | 01/01/1991 | X | Giáo viên Địa lý | 56 | 29 | 27 | |
| 12 | 012 | Lê Thị Kim | Cúc | 01/06/1996 | X | Giáo viên Địa lý | 52 | 30 | 29 | |
| 13 | 013 | Nguyễn Thị Kim | Danh | 27/07/1991 | X | Giáo viên Địa lý | 54 | 30 | 29 | |
| 14 | 014 | Nguyễn Văn | Dương | 01/03/1997 | | Giáo viên Địa lý | 44 | 28 | 27 | |
| 15 | 015 | Nguyễn Tùng | Dương | 10/08/1996 | | Giáo viên Địa lý | 35 | 15 | 20 | |
| 16 | 016 | Lê Thị Tuấn | Hà | 14/08/1996 | X | Giáo viên Địa lý | 50 | 30 | 29 | |
| 17 | 017 | Nguyễn Thị Thúy | Hằng | 26/06/1992 | X | Giáo viên Địa lý | 49 | 26 | 29 | |
| 18 | 018 | Trần Thị | Hậu | 16/12/2001 | X | Giáo viên Địa lý | 38 | 24 | Miễn thi | |
| 19 | 019 | HLOR | HLOR | 01/01/1997 | X | Giáo viên Địa lý | 54 | Miễn thi | 29 | |
| 20 | 020 | Nguyễn Thúy | Hồng | 20/01/2001 | X | Giáo viên Địa lý | 35 | 15 | 24 | |
| 21 | 021 | Nguyễn Phước | Hung | 01/10/1994 | | Giáo viên Địa lý | 38 | 14 | 21 | |
| 22 | 022 | Phan Nguyễn Thu | Hương | 05/05/1997 | X | Giáo viên Địa lý | 47 | 27 | 28 | |
| 23 | 023 | Lê Thị | Liên | 20/05/1997 | X | Giáo viên Địa lý | 45 | 20 | 28 | |
| 24 | 024 | Trương Thị | Liễu | 12/05/1995 | X | Giáo viên Địa lý | 48 | 19 | 28 | |
| 25 | 025 | Mai Nguyễn Thảo | Ly | 17/03/1999 | X | Giáo viên Địa lý | 51 | 23 | 28 | |
| 26 | 026 | Nguyễn Hải | Minh | 27/05/1996 | | Giáo viên Địa lý | 33 | 28 | 28 | |
| 27 | 027 | Trịnh Thị Kim | Ngân | 12/02/1993 | X | Giáo viên Địa lý | 49 | 19 | 29 | |
| 28 | 028 | Nguyễn Hoàng | Nhạn | 22/09/1995 | X | Giáo viên Địa lý | 47 | 28 | 30 | |
| 29 | 029 | Hồ Thị Hiền | Nhung | 10/02/1996 | X | Giáo viên Địa lý | 58 | 29 | 30 | |
| 30 | 030 | Huỳnh Thanh | Phi | 20/05/1993 | | Giáo viên Địa lý | 53 | 29 | 30 | |
| 31 | 031 | Nguyễn Thị Tường | Phông | 10/09/1996 | X | Giáo viên Địa lý | 45 | 30 | 30 | |
| 32 | 032 | Trương Thị | Quyên | 10/09/1995 | X | Giáo viên Địa lý | 39 | 22 | 29 | |
| 33 | 033 | Trần Thị | Thắm | 08/02/1992 | X | Giáo viên Địa lý | 43 | 26 | 30 | |
| 34 | 034 | Lê Thị Mỹ | Thu | 18/10/1997 | X | Giáo viên Địa lý | 50 | 29 | 30 | |
| 35 | 035 | Bùi Thị Như | Thủy | 23/12/2001 | X | Giáo viên Địa lý | 46 | 28 | 29 | |
| 36 | 036 | Phan Thị Lam | Thuyền | 17/12/1998 | X | Giáo viên Địa lý | 38 | 23 | 29 | |
| 37 | 037 | Nguyễn Thị | Tiên | 22/02/1997 | X | Giáo viên Địa lý | 48 | 25 | 27 | |
| 38 | 038 | Nguyễn Trần | Tiến | 11/10/1996 | | Giáo viên Địa lý | 46 | 24 | 29 | |
| 39 | 039 | Nguyễn Thị Bảo | Trâm | 03/12/1997 | X | Giáo viên Địa lý | 52 | 29 | 28 | |
| 40 | 040 | Nguyễn Tạ Thuý | Trang | 25/10/2001 | X | Giáo viên Địa lý | 43 | 26 | 28 | |
| 41 | 041 | Huỳnh Thị Tuyết | Trình | 01/12/1999 | X | Giáo viên Địa lý | 53 | 30 | 29 | |
| 42 | 042 | Hồ Thị Hồng | Vân | 18/07/1995 | X | Giáo viên Địa lý | 46 | 20 | 29 | |



Handwritten signature and initials at the bottom left.

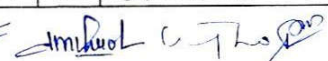
Handwritten signature and initials at the bottom right.

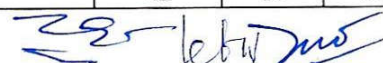
| TT | SBD | Họ và tên thí sinh đăng ký dự thi tuyển | | Ngày sinh | Nữ | 2 Đăng ký dự tuyển | Tổng số câu đúng | | | Ghi chú |
|----|-----|--|--------|------------|----|-----------------------------|------------------|-----------|---------|---------|
| | | | | | | | Kiến thức chung | Tiếng Anh | Tin học | |
| 43 | 043 | Nguyễn Thị | Xanh | 20/06/1993 | X | Giáo viên Địa lý | 35 | 25 | 27 | |
| 44 | 044 | Nguyễn Hồ Như | Ý | 05/10/1999 | X | Giáo viên Địa lý | 51 | 17 | 28 | |
| 45 | 045 | Trần Thị Bích | Diệp | 06/03/1997 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 38 | 23 | 28 | |
| 46 | 046 | Nguyễn Thị | Dung | 14/03/1994 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 39 | 25 | 28 | |
| 47 | 047 | Phan Thị Mỹ | Dung | 16/04/1997 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 40 | 23 | 29 | |
| 48 | 048 | Phan Thị Thu | Hà | 20/11/1997 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 43 | 29 | 28 | |
| 49 | 049 | Trần Minh | Hải | 25/11/1996 | | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 43 | 27 | 28 | |
| 50 | 050 | Nguyễn Thị Ánh | Hằng | 20/04/1999 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 49 | 29 | 29 | |
| 51 | 051 | Nguyễn Thị Hoàng | Hạnh | 29/08/2000 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 44 | 25 | 30 | |
| 52 | 052 | Thái Thị Thu | Hiền | 02/05/1997 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 52 | 29 | 29 | |
| 53 | 053 | Nguyễn Thị | Lan | 12/11/1993 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 49 | 26 | 30 | |
| 54 | 054 | Đặng Thị Cẩm | Lụa | 11/08/1999 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 50 | 28 | 30 | |
| 55 | 055 | Ngô Thị Xuân | Mai | 18/02/2000 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 38 | 25 | 29 | |
| 56 | 056 | Lê Thị Huỳnh | My | 11/11/1999 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 40 | 29 | 30 | |
| 57 | 057 | Võ Thị Yến | Nhi | 16/06/1994 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 45 | 26 | 29 | |
| 58 | 058 | Võ Thị Thúy | San | 06/09/1994 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 44 | 27 | 28 | |
| 59 | 059 | Trần Thị | Thúy | 21/08/1998 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 46 | 29 | 30 | |
| 60 | 060 | Nguyễn Đức | Toán | 10/11/1992 | | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 53 | 27 | 28 | |
| 61 | 061 | Lê Huỳnh Ngọc | Trâm | 17/03/1999 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 50 | 28 | 29 | |
| 62 | 062 | Hồ Thảo | Trình | 02/01/2000 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 44 | 30 | 29 | |
| 63 | 063 | Cao Thị | Tuyết | 07/11/1999 | X | Giáo viên Giáo dục KT&PL | 48 | 30 | 29 | |
| 64 | 064 | Trần Minh | Đức | 03/08/1989 | | Giáo viên Giáo dục QP-AN | 54 | 30 | 30 | |
| 65 | 065 | Phạm Xuân | Linh | 18/03/1996 | | Giáo viên Giáo dục QP-AN | 42 | 28 | 29 | |
| 66 | 066 | Nguyễn Ê | Ly | 12/09/1991 | | Giáo viên Giáo dục QP-AN | 40 | 29 | 28 | |
| 67 | 067 | Phan Thanh | Phước | 02/08/1991 | | Giáo viên Giáo dục QP-AN | 40 | 30 | 29 | |
| 68 | 068 | Mai Thanh | Tuấn | 04/11/1989 | | Giáo viên Giáo dục QP-AN | 47 | 30 | 29 | |
| 69 | 069 | Nguyễn Thị Kim | Yến | 29/05/1992 | X | Giáo viên Giáo dục QP-AN | 43 | 30 | 29 | |
| 70 | 070 | Nguyễn Tuấn | Anh | 12/04/1993 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 48 | 29 | 29 | |
| 71 | 071 | Thái Trường | Anh | 22/12/2001 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 40 | 29 | 28 | |
| 72 | 072 | Trần Nguyễn Gia | Bảo | 15/05/1997 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 45 | 30 | 28 | |
| 73 | 073 | Phạm Thế | Diệp | 01/02/1994 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 28 | 29 | 29 | |
| 74 | 074 | Nguyễn Đình | Đoan | 09/01/1999 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 35 | 12 | 27 | |
| 75 | 075 | Bạch Hữu | Giang | 13/02/1997 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 37 | 20 | 27 | |
| 76 | 076 | Lê Xuân | Hiền | 18/02/1996 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 37 | 28 | 28 | |
| 77 | 077 | Võ Tổng | Hơn | 19/04/1990 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | Bỏ thi | 7 | Bỏ thi | |
| 78 | 078 | Huỳnh Thị Thúy | Hồng | 29/04/1992 | X | Giáo viên Giáo dục thể chất | 43 | 11 | 25 | |
| 79 | 079 | Nguyễn Lê | Khâm | 10/09/1995 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 46 | 29 | 27 | |
| 80 | 080 | Lê Quang | Khiêm | 10/11/1991 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 43 | 27 | 29 | |
| 81 | 081 | Nguyễn Minh | Khoa | 26/12/1995 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 53 | 29 | 28 | |
| 82 | 082 | Trương Việt | Lâm | 29/03/1994 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 47 | 29 | 29 | |
| 83 | 083 | Nguyễn Thị Trà | Mi | 04/04/1987 | X | Giáo viên Giáo dục thể chất | 38 | 20 | 28 | |
| 84 | 084 | Nguyễn Duy | Nam | 22/12/1996 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 49 | 21 | 26 | |
| 85 | 085 | Bùi Thị | Ngân | 07/09/2000 | X | Giáo viên Giáo dục thể chất | 38 | 23 | 29 | |
| 86 | 086 | Nguyễn Thị Thanh | Nguyệt | 01/01/2001 | X | Giáo viên Giáo dục thể chất | 41 | 20 | 25 | |
| 87 | 087 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 06/04/2001 | X | Giáo viên Giáo dục thể chất | 40 | 20 | 28 | |
| 88 | 088 | Phùng Quang | Phú | 20/10/1997 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 46 | 29 | 29 | |

Chức vụ: *Trưởng ban*

Nguyễn Văn Tuấn

| TT | SBD | Họ và tên thí sinh đăng ký dự thi tuyển | | Ngày sinh | Nữ | 3 Đăng ký dự tuyển | Tổng số câu đúng | | | Ghi chú |
|-----|-----|--|--------|------------|----|-----------------------------|------------------|-----------|---------|---------|
| | | | | | | | Kiến thức chung | Tiếng Anh | Tin học | |
| 89 | 089 | Hoàng Hoài | Phương | 03/05/2001 | X | Giáo viên Giáo dục thể chất | 41 | 26 | 28 | |
| 90 | 090 | Lê | Quang | 08/06/1996 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 91 | 091 | Nguyễn Văn | Son | 16/02/1996 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 47 | 28 | 24 | |
| 92 | 092 | Nguyễn Văn | Tài | 25/08/1996 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 45 | 8 | 23 | |
| 93 | 093 | Nguyễn Công | Tài | 20/05/2001 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 36 | 20 | 20 | |
| 94 | 094 | Ngô Tấn | Tài | 02/08/1991 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 31 | 15 | 15 | |
| 95 | 095 | Hoàng Thị | Tâm | 21/05/1998 | X | Giáo viên Giáo dục thể chất | 45 | 25 | 24 | |
| 96 | 096 | Đặng Vũ | Thắng | 21/01/1990 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 46 | 9 | 21 | |
| 97 | 097 | Đoàn Chí | Thạnh | 22/10/1994 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 35 | 8 | 26 | |
| 98 | 098 | Huỳnh Như | Thiên | 15/03/1999 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 43 | 25 | 24 | |
| 99 | 099 | Huỳnh Thị | Thiện | 10/10/1992 | X | Giáo viên Giáo dục thể chất | 50 | 29 | 29 | |
| 100 | 100 | Nguyễn Quốc | Thịnh | 26/02/1999 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 35 | 21 | 28 | |
| 101 | 101 | Nguyễn Tấn | Thịnh | 12/05/1991 | X | Giáo viên Giáo dục thể chất | 41 | 19 | 26 | |
| 102 | 102 | Đoàn Thị Thanh | Thoa | 26/10/1999 | X | Giáo viên Giáo dục thể chất | 36 | 21 | 29 | |
| 103 | 103 | Lê Thị Mai | Trinh | 21/01/1999 | X | Giáo viên Giáo dục thể chất | 52 | 24 | 26 | |
| 104 | 104 | Lê Văn | Trình | 27/11/1992 | | Giáo viên Giáo dục thể chất | 48 | 27 | 28 | |
| 105 | 105 | Nguyễn Thị Hồng | Vân | 04/04/1995 | X | Giáo viên Giáo dục thể chất | 51 | 24 | 28 | |
| 106 | 106 | Châu Nữ Hoài | Vân | 12/10/1992 | X | Giáo viên Giáo dục thể chất | 46 | 9 | 27 | |
| 107 | 107 | Nguyễn Thị Ngọc | Yến | 16/04/2000 | X | Giáo viên Giáo dục thể chất | 52 | 23 | 29 | |
| 108 | 108 | Nguyễn Huỳnh Ngọc | Quý | 13/09/1998 | X | Giáo viên Giáo dục thể chất | 41 | 11 | 24 | |
| 109 | 109 | Bùi Đức | Ái | 24/08/1999 | | Giáo viên Hóa học | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 110 | 110 | Bùi Thị Vĩ | Bách | 16/11/1992 | X | Giáo viên Hóa học | 52 | 29 | 29 | |
| 111 | 111 | Võ Xuân | Bền | 02/11/1997 | | Giáo viên Hóa học | 46 | 25 | 27 | |
| 112 | 112 | Châu Hùng | Cường | 18/11/1996 | | Giáo viên Hóa học | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 113 | 113 | Huỳnh Hữu | Điện | 19/05/1999 | | Giáo viên Hóa học | 47 | 26 | 29 | |
| 114 | 114 | Nguyễn Duy | Điện | 20/09/1999 | | Giáo viên Hóa học | 47 | 26 | 28 | |
| 115 | 115 | Nguyễn Thị Hoài | Diệp | 25/12/1993 | X | Giáo viên Hóa học | 47 | 29 | 28 | |
| 116 | 116 | Trương Mỹ | Diệu | 16/02/1993 | X | Giáo viên Hóa học | 48 | 28 | 29 | |
| 117 | 117 | Võ Thị Mỹ | Duyên | 02/03/1997 | X | Giáo viên Hóa học | 50 | 25 | 29 | |
| 118 | 118 | Nguyễn Thị Ngọc | Hân | 16/03/1989 | X | Giáo viên Hóa học | 56 | 28 | 29 | |
| 119 | 119 | Đỗ Thị Thanh | Hằng | 09/09/1994 | X | Giáo viên Hóa học | 49 | 27 | 29 | |
| 120 | 120 | Nguyễn Lê Thanh | Hằng | 18/01/1998 | X | Giáo viên Hóa học | 56 | 30 | 30 | |
| 121 | 121 | Nguyễn Thanh | Hào | 13/09/1990 | | Giáo viên Hóa học | 44 | 25 | 23 | |
| 122 | 122 | Lâm Thị | Hiện | 08/01/1995 | X | Giáo viên Hóa học | 43 | 25 | 28 | |
| 123 | 123 | Nguyễn Văn | Hòa | 06/02/1995 | | Giáo viên Hóa học | 50 | 29 | 29 | |
| 124 | 124 | Lý Minh | Hoài | 14/10/1991 | | Giáo viên Hóa học | 48 | 27 | 28 | |
| 125 | 125 | Ngô Minh | Hùng | 20/06/1998 | | Giáo viên Hóa học | 37 | 17 | 29 | |
| 126 | 126 | Nguyễn Thị Thanh | Huy | 02/01/1993 | X | Giáo viên Hóa học | 40 | 15 | 22 | |
| 127 | 127 | Đoàn Thị Phương | Kha | 20/04/1998 | X | Giáo viên Hóa học | 53 | 29 | 29 | |
| 128 | 128 | Lữ Bảo | Khánh | 19/05/1989 | | Giáo viên Hóa học | 47 | 27 | 30 | |
| 129 | 129 | Trần Thị Minh | Kiên | 03/09/1995 | X | Giáo viên Hóa học | 47 | 29 | 29 | |
| 130 | 130 | Nguyễn Thị Kim | Liên | 08/08/1999 | X | Giáo viên Hóa học | 50 | 15 | 27 | |
| 131 | 131 | Nguyễn Thị Hồng | Linh | 17/05/2001 | X | Giáo viên Hóa học | 44 | 22 | 28 | |
| 132 | 132 | Dương Đức | Lương | 20/02/1995 | | Giáo viên Hóa học | 41 | 21 | 26 | |
| 133 | 133 | Nguyễn Công | Minh | 05/05/1998 | | Giáo viên Hóa học | 49 | 26 | 27 | |
| 134 | 134 | Nguyễn Quang | Minh | 18/11/1991 | | Giáo viên Hóa học | 42 | 18 | 25 | |

Trưởng 

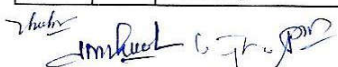


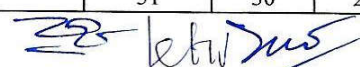
| TT | SBD | Họ và tên thí sinh đăng ký dự thi tuyển | | Ngày sinh | Nữ | 4 Đăng ký dự tuyển | Tổng số câu đúng | | | Ghi chú |
|-----|-----|--|--------|------------|----|-----------------------|------------------|-----------|---------|---------|
| | | | | | | | Kiến thức chung | Tiếng Anh | Tin học | |
| 135 | 135 | Lê Thị Kiều | My | 20/08/1994 | X | Giáo viên Hóa học | 52 | 28 | 30 | |
| 136 | 136 | Nguyễn Thị Diễm | My | 24/04/1996 | X | Giáo viên Hóa học | 54 | 29 | 29 | |
| 137 | 137 | Trần Thị Thanh | Ngân | 12/10/2000 | X | Giáo viên Hóa học | 59 | 30 | 29 | |
| 138 | 138 | Trần Như Hồng | Ngọc | 26/09/1998 | X | Giáo viên Hóa học | 49 | 28 | 29 | |
| 139 | 139 | Trần Thị Mỹ | Ngọc | 08/02/1993 | X | Giáo viên Hóa học | 45 | 24 | 28 | |
| 140 | 140 | Phạm Thị | Nhung | 15/12/1997 | X | Giáo viên Hóa học | 44 | 28 | 27 | |
| 141 | 141 | Nguyễn Tạ Nguyệt | Nữ | 22/04/1994 | X | Giáo viên Hóa học | 49 | 28 | 28 | |
| 142 | 142 | Nguyễn Hà Cẩm | Phi | 08/01/1996 | X | Giáo viên Hóa học | 45 | 25 | 28 | |
| 143 | 143 | Trần Ngọc | Sơn | 05/10/1993 | | Giáo viên Hóa học | 52 | 27 | 27 | |
| 144 | 144 | Nguyễn Thị Song | Thao | 18/05/2000 | X | Giáo viên Hóa học | 54 | 27 | 28 | |
| 145 | 145 | Hồ Hoàng Như | Thảo | 12/05/1997 | X | Giáo viên Hóa học | 49 | 28 | 28 | |
| 146 | 146 | Đoàn Trung | Thiện | 07/03/1999 | | Giáo viên Hóa học | 53 | 27 | 28 | |
| 147 | 147 | Đình Xuân | Thiện | 02/10/1999 | | Giáo viên Hóa học | 50 | 13 | 22 | |
| 148 | 148 | Đào Thị Kim | Thoa | 18/06/1996 | X | Giáo viên Hóa học | 52 | 30 | 29 | |
| 149 | 149 | Trần Nguyễn Ngọc | Thoa | 19/12/2000 | X | Giáo viên Hóa học | 49 | 26 | 28 | |
| 150 | 150 | Trần Hữu | Thời | 20/09/1990 | | Giáo viên Hóa học | 51 | 25 | 25 | |
| 151 | 151 | Nguyễn Thị Diệu | Thu | 02/06/1992 | X | Giáo viên Hóa học | 52 | 29 | 30 | |
| 152 | 152 | Nguyễn Thảo | Thư | 01/10/1997 | X | Giáo viên Hóa học | 53 | 30 | 29 | |
| 153 | 153 | Phan Nguyễn Anh | Thư | 04/10/2000 | X | Giáo viên Hóa học | 48 | 29 | 28 | |
| 154 | 154 | Nguyễn Thành | Thự | 04/02/1998 | | Giáo viên Hóa học | 35 | 22 | 25 | |
| 155 | 155 | Trương Xuân | Toàn | 25/09/1990 | | Giáo viên Hóa học | 50 | 29 | 27 | |
| 156 | 156 | Phạm Thị Lệ | Trâm | 22/04/1997 | X | Giáo viên Hóa học | 43 | 25 | 27 | |
| 157 | 157 | Võ Thị Hoa | Trâm | 26/12/1997 | X | Giáo viên Hóa học | 54 | 30 | 29 | |
| 158 | 158 | Tô Tú | Trân | 12/08/1996 | X | Giáo viên Hóa học | 55 | 29 | 29 | |
| 159 | 159 | Tô Nhất | Trí | 28/04/1998 | | Giáo viên Hóa học | 52 | 26 | 29 | |
| 160 | 160 | Bùi Thị Ngọc | Trúc | 03/10/1994 | X | Giáo viên Hóa học | 56 | 30 | 30 | |
| 161 | 161 | Lê Duy | Trung | 03/09/1988 | | Giáo viên Hóa học | 47 | 16 | 29 | |
| 162 | 162 | Phan Đăng Quang | Trương | 24/01/2000 | | Giáo viên Hóa học | 39 | 17 | 25 | |
| 163 | 163 | Võ Ngọc | Tứ | 15/11/1995 | | Giáo viên Hóa học | 44 | 20 | 25 | |
| 164 | 164 | Bùi Trúc | Vi | 02/11/1999 | X | Giáo viên Hóa học | 51 | 30 | 28 | |
| 165 | 165 | Huỳnh Tuấn | Vũ | 12/08/1994 | | Giáo viên Hóa học | 53 | 26 | 28 | |
| 166 | 166 | Nguyễn Thị | Bón | 18/04/1991 | X | Giáo viên Lịch sử | 47 | 28 | 28 | |
| 167 | 167 | Thái Thị | Cẩm | 06/04/1999 | X | Giáo viên Lịch sử | 40 | 19 | 28 | |
| 168 | 168 | Nguyễn Thị | Cúc | 14/12/1997 | X | Giáo viên Lịch sử | 50 | 29 | 27 | |
| 169 | 169 | Nguyễn Thị | Diễn | 09/03/1995 | X | Giáo viên Lịch sử | 55 | 28 | 29 | |
| 170 | 170 | Bùi Thị | Dung | 03/11/1994 | X | Giáo viên Lịch sử | 54 | 28 | 29 | |
| 171 | 171 | Trần Thị | Duyên | 03/03/1994 | X | Giáo viên Lịch sử | 48 | 26 | 29 | |
| 172 | 172 | Võ Thanh | Giăng | 30/10/1993 | | Giáo viên Lịch sử | 52 | Miễn thi | 29 | |
| 173 | 173 | Lê Phạm Kiều | Hà | 27/09/1987 | X | Giáo viên Lịch sử | 51 | 20 | 29 | |
| 174 | 174 | Hồ Thị Thu | Hà | 26/06/1992 | X | Giáo viên Lịch sử | 51 | 30 | 27 | |
| 175 | 175 | Trương Thị | Hằng | 06/11/1994 | X | Giáo viên Lịch sử | 50 | 29 | 30 | |
| 176 | 176 | Nguyễn Thị | Hạnh | 12/11/1992 | X | Giáo viên Lịch sử | 53 | 23 | 28 | |
| 177 | 177 | Nguyễn Thị Tú | Hậu | 04/04/1989 | X | Giáo viên Lịch sử | 48 | 28 | 29 | |
| 178 | 178 | Huỳnh Thị Hồng | Huê | 10/12/1999 | X | Giáo viên Lịch sử | 49 | 29 | 29 | |
| 179 | 179 | Võ Ngọc | Hùng | 08/01/2000 | | Giáo viên Lịch sử | 49 | 30 | 29 | |
| 180 | 180 | Đào Phi | Hùng | 18/03/1994 | | Giáo viên Lịch sử | 56 | 28 | 29 | |

Handwritten signatures and notes at the bottom left of the page.

Handwritten signature and notes at the bottom right of the page.

| TT | SBD | Họ và tên thí sinh đăng ký dự thi tuyển | | Ngày sinh | Nữ | 5 Đăng ký dự tuyển | Tổng số câu đúng | | | Ghi chú |
|-----|-----|--|--------|------------|----|-----------------------|------------------|-----------|---------|---------|
| | | | | | | | Kiến thức chung | Tiếng Anh | Tin học | |
| 181 | 181 | Đặng Sỹ | Khoa | 05/03/1997 | | Giáo viên Lịch sử | 49 | 28 | 29 | |
| 182 | 182 | Nguyễn Thúy | Kiều | 30/12/1997 | X | Giáo viên Lịch sử | 44 | 28 | 29 | |
| 183 | 183 | Trương Thị Thúy | Kiều | 06/10/1997 | X | Giáo viên Lịch sử | 44 | 28 | 26 | |
| 184 | 184 | Trần Ái | Linh | 06/10/1996 | X | Giáo viên Lịch sử | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 185 | 185 | Trương Thị Việt | Linh | 18/10/1990 | X | Giáo viên Lịch sử | 56 | 28 | 30 | |
| 186 | 186 | Trần Bá | Lợi | 21/05/1992 | | Giáo viên Lịch sử | 57 | 26 | 30 | |
| 187 | 187 | Dương Thị | Mến | 09/08/1997 | X | Giáo viên Lịch sử | 44 | 28 | 28 | |
| 188 | 188 | Nguyễn Thị Kim | Ngọc | 16/12/1991 | X | Giáo viên Lịch sử | 55 | 30 | 29 | |
| 189 | 189 | Đỗ Đình | Nguyễn | 13/02/1997 | | Giáo viên Lịch sử | 48 | 30 | 29 | |
| 190 | 190 | Lý Đại | Nhân | 29/10/1995 | | Giáo viên Lịch sử | 49 | 22 | 26 | |
| 191 | 191 | Huỳnh Thị Mỹ | Nhiệm | 22/11/2000 | X | Giáo viên Lịch sử | 47 | 23 | 29 | |
| 192 | 192 | Trần Thị Ngọc | Nhung | 02/03/1994 | X | Giáo viên Lịch sử | 46 | 20 | 22 | |
| 193 | 193 | Huỳnh Thanh | Phong | 14/10/1998 | | Giáo viên Lịch sử | 51 | 30 | 28 | |
| 194 | 194 | Nguyễn Thị | Phương | 15/06/1987 | X | Giáo viên Lịch sử | 54 | 28 | 29 | |
| 195 | 195 | Hồ Như | Phượng | 26/07/2000 | X | Giáo viên Lịch sử | 53 | 30 | 30 | |
| 196 | 196 | Nguyễn Văn | Quý | 15/11/1997 | X | Giáo viên Lịch sử | 49 | 27 | 29 | |
| 197 | 197 | Trần Thị | Thân | 26/12/1999 | X | Giáo viên Lịch sử | 51 | 30 | 29 | |
| 198 | 198 | Phan Thị Thu | Thảo | 20/06/1997 | X | Giáo viên Lịch sử | 50 | 29 | 29 | |
| 199 | 199 | Nguyễn Phạm Anh | Thị | 02/03/2000 | X | Giáo viên Lịch sử | 39 | 24 | 24 | |
| 200 | 200 | Võ Ngọc | Thịnh | 25/07/1990 | | Giáo viên Lịch sử | 41 | 18 | 27 | |
| 201 | 201 | Trần Xuân | Thương | 28/08/1991 | | Giáo viên Lịch sử | 45 | 26 | 28 | |
| 202 | 202 | Nguyễn Thị Thu | Thương | 17/03/1992 | X | Giáo viên Lịch sử | 48 | 29 | 28 | |
| 203 | 203 | Nguyễn Thanh | Toàn | 05/01/2001 | | Giáo viên Lịch sử | 47 | 28 | 29 | |
| 204 | 204 | Thái Quốc | Toàn | 23/10/1991 | | Giáo viên Lịch sử | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 205 | 205 | Mai Ngọc | Trãi | 26/12/1995 | X | Giáo viên Lịch sử | 44 | 26 | 29 | |
| 206 | 206 | Lý Thị Thùy | Trâm | 01/12/1991 | X | Giáo viên Lịch sử | 53 | 27 | 28 | |
| 207 | 207 | Huỳnh Thị Lệ | Trúc | 20/06/1997 | X | Giáo viên Lịch sử | 41 | 27 | 28 | |
| 208 | 208 | Nguyễn Văn | Trường | 20/03/1996 | | Giáo viên Lịch sử | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 209 | 209 | Nguyễn Thành | Tuấn | 20/07/2000 | | Giáo viên Lịch sử | 45 | 28 | 29 | |
| 210 | 210 | Tăng Thành | Xanh | 01/01/1985 | | Giáo viên Lịch sử | 48 | 30 | 28 | |
| 211 | 211 | Trương Thị Mỹ | Yên | 26/02/1997 | X | Giáo viên Lịch sử | 45 | 26 | 28 | |
| 212 | 212 | Nguyễn Thị Út | Anh | 10/02/1995 | X | Giáo viên Ngữ văn | 44 | 29 | 27 | |
| 213 | 213 | Đinh Thị Ngọc | Ánh | 02/01/2000 | X | Giáo viên Ngữ văn | 45 | 25 | 30 | |
| 214 | 214 | Cao Thị | Bích | 03/06/1996 | X | Giáo viên Ngữ văn | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 215 | 215 | Phạm Quyên | Chi | 14/12/1993 | X | Giáo viên Ngữ văn | 46 | 26 | 27 | |
| 216 | 216 | Nguyễn Võ Mỹ | Chi | 06/11/1999 | X | Giáo viên Ngữ văn | 38 | 17 | 27 | |
| 217 | 217 | Phạm Quang | Chương | 30/01/2001 | | Giáo viên Ngữ văn | 45 | 14 | 29 | |
| 218 | 218 | Nguyễn Thị | Diễm | 16/10/1991 | X | Giáo viên Ngữ văn | 47 | 26 | 29 | |
| 219 | 219 | Võ Công | Diện | 06/12/1993 | | Giáo viên Ngữ văn | 52 | 30 | 29 | |
| 220 | 220 | Trần Phan Thùy | Dung | 21/08/1996 | X | Giáo viên Ngữ văn | 53 | 30 | 29 | |
| 221 | 221 | Lê Huyền | Dung | 28/08/2000 | X | Giáo viên Ngữ văn | 50 | 23 | 30 | |
| 222 | 222 | Hồ Thị | Được | 05/10/1992 | X | Giáo viên Ngữ văn | 43 | 28 | 26 | |
| 223 | 223 | Nguyễn Thị Mỹ | Duyên | 02/01/1994 | X | Giáo viên Ngữ văn | 51 | 30 | 28 | |
| 224 | 224 | Nguyễn Thị Bích | Giang | 02/10/1996 | X | Giáo viên Ngữ văn | 48 | 25 | 23 | |
| 225 | 225 | Phan Võ Thị Trúc | Hà | 02/01/1993 | X | Giáo viên Ngữ văn | 42 | 11 | 13 | |
| 226 | 226 | Bùi Thúy | Hân | 10/08/2001 | X | Giáo viên Ngữ văn | 51 | 30 | 29 | |

Thầy




| TT | SBD | Họ và tên thí sinh đăng ký dự thi tuyển | | Ngày sinh | Nữ | 6 Đăng ký dự tuyển | Tổng số câu đúng | | | Ghi chú |
|-----|-----|--|--------|------------|----|-----------------------|------------------|-----------|---------|---------|
| | | | | | | | Kiến thức chung | Tiếng Anh | Tin học | |
| 227 | 227 | Lê Ngọc | Hân | 24/08/2000 | X | Giáo viên Ngữ văn | 49 | 30 | 29 | |
| 228 | 228 | Ngô Thị | Hằng | 22/09/1996 | X | Giáo viên Ngữ văn | 49 | 25 | 28 | |
| 229 | 229 | Nguyễn Thị | Hằng | 19/12/1992 | X | Giáo viên Ngữ văn | 48 | 29 | 26 | |
| 230 | 230 | Nguyễn Thị Mỹ | Hạnh | 28/03/1995 | X | Giáo viên Ngữ văn | 55 | 25 | 28 | |
| 231 | 231 | Thái Thị | Hạnh | 20/12/1998 | X | Giáo viên Ngữ văn | 58 | 30 | 28 | |
| 232 | 232 | Trịnh Thị Mỹ | Hậu | 06/11/1998 | X | Giáo viên Ngữ văn | 57 | 29 | 29 | |
| 233 | 233 | Huỳnh Thị Thu | Hiền | 22/10/1986 | X | Giáo viên Ngữ văn | 48 | 29 | 28 | |
| 234 | 234 | Võ Thị Minh | Hiệp | 14/08/1992 | X | Giáo viên Ngữ văn | 53 | 21 | 26 | |
| 235 | 235 | Nguyễn Thu | Hiếu | 02/08/1991 | X | Giáo viên Ngữ văn | 48 | 26 | 24 | |
| 236 | 236 | Nguyễn Thị Thu | Hồng | 11/10/1998 | X | Giáo viên Ngữ văn | 43 | 29 | 23 | |
| 237 | 237 | Võ Thị Kim | Huệ | 24/09/1992 | X | Giáo viên Ngữ văn | 50 | 30 | 27 | |
| 238 | 238 | Ngô Thị Thanh | Hương | 05/06/1993 | X | Giáo viên Ngữ văn | 56 | 29 | 29 | |
| 239 | 239 | Phạm Thị | Hương | 30/05/1987 | X | Giáo viên Ngữ văn | 51 | 24 | 27 | |
| 240 | 240 | Ngô Thị | Lắm | 20/08/1987 | X | Giáo viên Ngữ văn | 49 | 25 | 29 | |
| 241 | 241 | Lê Thị | Lệ | 10/12/1992 | X | Giáo viên Ngữ văn | 53 | 14 | 25 | |
| 242 | 242 | Trương Thị Bích | Lệ | 03/08/1994 | X | Giáo viên Ngữ văn | 46 | 27 | 27 | |
| 243 | 243 | Đặng Thị | Liên | 24/05/1993 | X | Giáo viên Ngữ văn | 50 | 29 | 28 | |
| 244 | 244 | Đặng Thị Bích | Liễu | 11/03/1993 | X | Giáo viên Ngữ văn | 38 | 18 | 27 | |
| 245 | 245 | Nguyễn Thị Mỹ | Linh | 27/02/2001 | X | Giáo viên Ngữ văn | 47 | 27 | 27 | |
| 246 | 246 | Huỳnh Thị | Linh | 05/01/1991 | X | Giáo viên Ngữ văn | 43 | 19 | 28 | |
| 247 | 247 | Phan Thị | Loan | 20/07/1990 | X | Giáo viên Ngữ văn | 44 | 29 | 28 | |
| 248 | 248 | Bùi Thị Bích | Loan | 06/02/1992 | X | Giáo viên Ngữ văn | 47 | 16 | 27 | |
| 249 | 249 | Nguyễn Thị Mỹ | Ly | 02/09/1992 | X | Giáo viên Ngữ văn | 44 | 18 | 27 | |
| 250 | 250 | Chu Thị | Lý | 10/07/1992 | X | Giáo viên Ngữ văn | 50 | 29 | 26 | |
| 251 | 251 | Phạm Thị | Mỹ | 20/05/1997 | X | Giáo viên Ngữ văn | 43 | 16 | 26 | |
| 252 | 252 | Hồ Thị Tuyết | Nga | 19/06/1991 | X | Giáo viên Ngữ văn | 51 | 23 | 26 | |
| 253 | 253 | Đoàn Thị Thanh | Ngọc | 19/07/2000 | X | Giáo viên Ngữ văn | 45 | 30 | 29 | |
| 254 | 254 | Lê Thị Thúy | Nhân | 12/06/1992 | X | Giáo viên Ngữ văn | 45 | 26 | 29 | |
| 255 | 255 | Trần Thị Lệ | Nhật | 01/10/1993 | X | Giáo viên Ngữ văn | 51 | 29 | 30 | |
| 256 | 256 | Cù Thị | Nhi | 07/07/2000 | X | Giáo viên Ngữ văn | 53 | 30 | 28 | |
| 257 | 257 | Nguyễn Quỳnh | Như | 01/08/2001 | X | Giáo viên Ngữ văn | 44 | 26 | 28 | |
| 258 | 258 | Tạ Thị Hồng | Nhung | 17/03/1999 | X | Giáo viên Ngữ văn | 50 | 28 | 29 | |
| 259 | 259 | Thái Dương | Nương | 28/11/1998 | X | Giáo viên Ngữ văn | 52 | Miễn thi | 29 | |
| 260 | 260 | Huỳnh Thị Hằng | Ny | 01/06/1992 | X | Giáo viên Ngữ văn | 58 | 28 | 29 | |
| 261 | 261 | Nguyễn Thị Xuân | Oanh | 28/02/1997 | X | Giáo viên Ngữ văn | 47 | 27 | 28 | |
| 262 | 262 | Đỗ Thị | Oanh | 06/01/1992 | X | Giáo viên Ngữ văn | 46 | 27 | 28 | |
| 263 | 263 | Lê Thị Kim | Phú | 16/01/1990 | X | Giáo viên Ngữ văn | 49 | 28 | 27 | |
| 264 | 264 | Nguyễn Vũ Bửu | Phước | 18/11/2000 | X | Giáo viên Ngữ văn | 48 | 27 | 29 | |
| 265 | 265 | Hồ Tuấn | Phương | 21/07/1996 | | Giáo viên Ngữ văn | 42 | 19 | 27 | |
| 266 | 266 | Nguyễn Thị Bích | Phượng | 10/06/1996 | X | Giáo viên Ngữ văn | 57 | 27 | 27 | |
| 267 | 267 | Võ Tấn | Quyên | 14/12/1993 | | Giáo viên Ngữ văn | 53 | 28 | 28 | |
| 268 | 268 | Nguyễn Hương | Quỳnh | 02/11/2000 | | Giáo viên Ngữ văn | 50 | 29 | 29 | |
| 269 | 269 | Bùi Thị | Sang | 10/08/1990 | X | Giáo viên Ngữ văn | 46 | 28 | 29 | |
| 270 | 270 | Nguyễn Thị | Sen | 10/10/1992 | X | Giáo viên Ngữ văn | 48 | 23 | 28 | |
| 271 | 271 | Nguyễn Thị | Sương | 10/12/1992 | X | Giáo viên Ngữ văn | 34 | 11 | 22 | |
| 272 | 272 | Lê Hồng Kim | Thạnh | 20/07/1997 | X | Giáo viên Ngữ văn | 48 | 29 | 28 | |



Handwritten signature and initials at the bottom left.

Handwritten signature and initials at the bottom right.

| TT | SBD | Họ và tên thí sinh đăng ký dự thi tuyển | | Ngày sinh | Nữ | 7 Đăng ký dự tuyển | Tổng số câu đúng | | | Ghi chú |
|-----|-----|--|--------|------------|----|-----------------------|------------------|---------------|---------------|---------|
| | | | | | | | Kiến thức chung | Tiếng Anh | Tin học | |
| 273 | 273 | Thái Huỳnh Thị Kiều | Thảo | 10/09/1998 | X | Giáo viên Ngữ văn | 56 | 30 | 29 | |
| 274 | 274 | Vũ Thị Thanh | Thảo | 22/02/1984 | X | Giáo viên Ngữ văn | 56 | 29 | 28 | |
| 275 | 275 | Nguyễn Thị | Thu | 15/09/1988 | X | Giáo viên Ngữ văn | 51 | 24 | 29 | |
| 276 | 276 | Huỳnh Phan Anh | Thư | 24/07/1993 | X | Giáo viên Ngữ văn | 57 | 30 | 26 | |
| 277 | 277 | Trần Thị Ngọc | Thư | 03/05/2001 | X | Giáo viên Ngữ văn | 52 | 29 | 26 | |
| 278 | 278 | Tướng Tài Diệu | Thư | 04/04/1997 | X | Giáo viên Ngữ văn | 50 | 19 | 25 | |
| 279 | 279 | Trần Thị Thu | Thúy | 20/01/1997 | X | Giáo viên Ngữ văn | 49 | 21 | 23 | |
| 280 | 280 | Nguyễn Thị | Thủy | 24/02/1992 | X | Giáo viên Ngữ văn | 44 | 30 | 28 | |
| 281 | 281 | Nguyễn Thị Thu | Thủy | 10/05/1998 | X | Giáo viên Ngữ văn | 48 | 27 | 29 | |
| 282 | 282 | Trần Thị Cẩm | Tiên | 17/02/1993 | X | Giáo viên Ngữ văn | 49 | 28 | 28 | |
| 283 | 283 | Đặng Thị Thùy | Tiên | 22/02/1996 | X | Giáo viên Ngữ văn | 45 | 30 | 26 | |
| 284 | 284 | Nguyễn Thị Mỹ | Tiên | 01/01/1993 | X | Giáo viên Ngữ văn | <u>Bỏ thi</u> | <u>Bỏ thi</u> | <u>Bỏ thi</u> | |
| 285 | 285 | Nguyễn Văn | Toàn | 20/11/1994 | | Giáo viên Ngữ văn | 55 | 26 | 28 | |
| 286 | 286 | Trần Thị Bích | Trâm | 20/01/1996 | X | Giáo viên Ngữ văn | 51 | 26 | 30 | |
| 287 | 287 | Phạm Bích | Trâm | 28/05/1997 | X | Giáo viên Ngữ văn | 52 | 28 | 28 | |
| 288 | 288 | Nguyễn Đặng Thùy | Trang | 24/05/1993 | X | Giáo viên Ngữ văn | 50 | 24 | 29 | |
| 289 | 289 | Nguyễn Thị Thuý | Trang | 18/08/1999 | X | Giáo viên Ngữ văn | 55 | 30 | 28 | |
| 290 | 290 | Trần Thị Mỹ | Trang | 31/03/2001 | X | Giáo viên Ngữ văn | 38 | 24 | 17 | |
| 291 | 291 | Đồng Phan Thuý | Trang | 27/01/1990 | X | Giáo viên Ngữ văn | 41 | 29 | 18 | |
| 292 | 292 | Trần Nguyên | Tri | 26/01/2000 | | Giáo viên Ngữ văn | 54 | 22 | 29 | |
| 293 | 293 | Lê Thị Thúy | Triều | 18/01/2001 | X | Giáo viên Ngữ văn | 49 | 29 | 29 | |
| 294 | 294 | Trịnh Thị Tuyết | Trinh | 28/03/1996 | X | Giáo viên Ngữ văn | 40 | 28 | 27 | |
| 295 | 295 | Nguyễn Thị | Trinh | 17/03/1998 | X | Giáo viên Ngữ văn | 60 | 30 | 30 | |
| 296 | 296 | Đặng Thị Thanh | Trúc | 29/11/1996 | X | Giáo viên Ngữ văn | 55 | 30 | 30 | |
| 297 | 297 | Nguyễn Thị Thanh | Trúc | 05/10/1998 | X | Giáo viên Ngữ văn | 49 | 29 | 30 | |
| 298 | 298 | Đặng Đình | Trương | 25/04/1992 | | Giáo viên Ngữ văn | 53 | 26 | 29 | |
| 299 | 299 | Trần Thị Cẩm | Tú | 01/06/2001 | X | Giáo viên Ngữ văn | 49 | 23 | 26 | |
| 300 | 300 | Lê | Viễn | 15/04/1999 | X | Giáo viên Ngữ văn | 51 | 28 | 29 | |
| 301 | 301 | Đào Thảo | Vy | 15/06/1995 | X | Giáo viên Ngữ văn | 52 | 26 | 29 | |
| 302 | 302 | Thái Thị | Xinh | 11/12/1998 | X | Giáo viên Ngữ văn | 55 | 28 | 29 | |
| 303 | 303 | Nguyễn Thị | Yến | 01/06/1995 | X | Giáo viên Ngữ văn | 49 | 29 | 28 | |
| 304 | 304 | Lê Thị Thu | Bích | 12/10/1990 | X | Giáo viên Sinh học | 45 | 7 | 26 | |
| 305 | 305 | Phan Thị Ngọc | Linh | 13/11/1996 | X | Giáo viên Sinh học | 48 | 24 | 29 | |
| 306 | 306 | Hồ Thị Xuân | Mơ | 16/12/1997 | X | Giáo viên Sinh học | 59 | 29 | 29 | |
| 307 | 307 | Nguyễn Thị Thanh | Ngân | 02/02/1996 | X | Giáo viên Sinh học | 46 | 28 | 28 | |
| 308 | 308 | Nguyễn Thị | Nhung | 09/07/1989 | X | Giáo viên Sinh học | 42 | 27 | 26 | |
| 309 | 309 | Võ Thị | Quá | 20/04/1995 | X | Giáo viên Sinh học | 46 | 22 | 30 | |
| 310 | 310 | Đặng Văn | Tấn | 30/03/1993 | | Giáo viên Sinh học | 54 | 30 | 29 | |
| 311 | 311 | Phan Thị | Thảo | 10/05/1991 | X | Giáo viên Sinh học | <u>Bỏ thi</u> | <u>Bỏ thi</u> | <u>Bỏ thi</u> | |
| 312 | 312 | Cao Thị Mỹ | Thơ | 20/05/1999 | X | Giáo viên Sinh học | 44 | 27 | 28 | |
| 313 | 313 | Dương Thị Hồng | Thoa | 04/08/1992 | X | Giáo viên Sinh học | 48 | 29 | 28 | |
| 314 | 314 | Đặng Thị Thạch | Trúc | 10/07/1995 | X | Giáo viên Sinh học | 53 | 29 | 28 | |
| 315 | 315 | Lương Thị Hồng | Tư | 10/01/1994 | X | Giáo viên Sinh học | 46 | 24 | 23 | |
| 316 | 316 | Võ Thị Ngọc | Ái | 28/12/1994 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 38 | Miễn thi | 28 | |
| 317 | 317 | Nguyễn Thị Hoài | An | 30/04/1998 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 55 | Miễn thi | 30 | |
| 318 | 318 | Bùi Phương Hoàng | Anh | 12/08/1989 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 45 | Miễn thi | 27 | |

Handwritten signature and text at the bottom left.

Handwritten signature and text at the bottom right.

| TT | SBD | Họ và tên thí sinh đăng ký dự thi tuyển | | Ngày sinh | Nữ | 8 Đăng ký dự tuyển | Tổng số câu đúng | | | Ghi chú |
|-----|-----|--|--------|------------|----|-----------------------|------------------|-----------|---------|---------|
| | | | | | | | Kiến thức chung | Tiếng Anh | Tin học | |
| 319 | 319 | Nguyễn Đoàn Lộc | Anh | 02/09/1998 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 47 | Miễn thi | 29 | |
| 320 | 320 | Lê Ngọc | Anh | 20/11/1994 | | Giáo viên Tiếng Anh | 56 | Miễn thi | 29 | |
| 321 | 321 | Nguyễn Thị Vân | Anh | 17/01/1986 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 45 | Miễn thi | 27 | |
| 322 | 322 | Trần Lê Quốc | Bảo | 08/11/2001 | | Giáo viên Tiếng Anh | 42 | Miễn thi | 25 | |
| 323 | 323 | Thái Xuân | Bình | 11/12/1999 | | Giáo viên Tiếng Anh | 44 | Miễn thi | 26 | |
| 324 | 324 | Nguyễn Thị Kim | Chi | 12/10/1997 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 53 | Miễn thi | 27 | |
| 325 | 325 | Nguyễn Thị Bích | Chi | 01/11/1998 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 44 | Miễn thi | 27 | |
| 326 | 326 | Bùi Đặng Thị | Chuyên | 24/07/1995 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 53 | Miễn thi | 30 | |
| 327 | 327 | Võ Thị | Diễm | 22/09/1999 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 58 | Miễn thi | 30 | |
| 328 | 328 | Hồ Thị | Diễm | 28/02/1990 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 53 | Miễn thi | 30 | |
| 329 | 329 | Phan Văn | Diên | 16/01/1996 | | Giáo viên Tiếng Anh | Bò thi | Miễn thi | Bò thi | |
| 330 | 330 | Đoàn Thị | Điệp | 20/12/1994 | | Giáo viên Tiếng Anh | 31 | Miễn thi | 22 | |
| 331 | 331 | Phan Thị Kim | Diệu | 25/12/1996 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 53 | Miễn thi | 30 | |
| 332 | 332 | Lê Thuỳ | Dung | 31/03/1986 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 42 | Miễn thi | 25 | |
| 333 | 333 | Nguyễn Thị Xuân | Dung | 16/11/1998 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 38 | Miễn thi | 27 | |
| 334 | 334 | Nguyễn Thị Mỹ | Duyên | 03/09/1998 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 52 | Miễn thi | 28 | |
| 335 | 335 | Dương Lê Hương | Giang | 25/07/2001 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 56 | Miễn thi | 28 | |
| 336 | 336 | Phạm Thị Nhật | Hà | 01/11/1993 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 47 | Miễn thi | 29 | |
| 337 | 337 | Chế Việt | Hà | 02/11/2000 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 54 | Miễn thi | 26 | |
| 338 | 338 | Võ Lê Hồng | Hân | 19/10/1997 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 46 | Miễn thi | 28 | H.C |
| 339 | 339 | Đặng Thị Mỹ | Hân | 20/09/1996 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 54 | Miễn thi | 29 | SỞ |
| 340 | 340 | Võ Thị Ngọc | Hân | 15/02/1998 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 50 | Miễn thi | 29 | DD |
| 341 | 341 | Nguyễn Thị Thu | Hằng | 12/07/1996 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 43 | Miễn thi | 26 | AO |
| 342 | 342 | Dương Thị Thu | Hằng | 01/02/1997 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 51 | Miễn thi | 28 | |
| 343 | 343 | Nguyễn Hiếu | Hạnh | 16/08/2001 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 43 | Miễn thi | 27 | BINH |
| 344 | 344 | Nguyễn Thị | Hào | 06/08/1987 | X | Giáo viên Tiếng Anh | Bò thi | Miễn thi | Bò thi | |
| 345 | 345 | Lê Thị Thu | Hiền | 05/03/1995 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 41 | Miễn thi | 29 | |
| 346 | 346 | Nguyễn Thị Thu | Hiền | 29/08/1997 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 49 | Miễn thi | 26 | |
| 347 | 347 | Trần Thị Xuân | Hoa | 26/05/1992 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 47 | Miễn thi | 29 | |
| 348 | 348 | Trương Thu | Hồng | 02/05/1986 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 52 | Miễn thi | 29 | |
| 349 | 349 | Bùi Minh | Hương | 19/02/2001 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 45 | Miễn thi | 30 | |
| 350 | 350 | Lê Thị | Í | 02/12/1992 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 45 | Miễn thi | 29 | |
| 351 | 351 | Vũ Kim | Khánh | 19/04/2001 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 46 | Miễn thi | 30 | |
| 352 | 352 | Vũ Đăng | Khoa | 20/11/1999 | | Giáo viên Tiếng Anh | 37 | Miễn thi | 22 | |
| 353 | 353 | Trần Yên | Khuê | 22/05/1998 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 36 | Miễn thi | 19 | |
| 354 | 354 | Tạ Thị Thúy | Kiều | 20/12/1995 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 53 | Miễn thi | 29 | |
| 355 | 355 | Nguyễn Thị Mỹ | Kiều | 16/11/1999 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 41 | Miễn thi | 19 | |
| 356 | 356 | Nguyễn Thị | Lành | 07/03/1999 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 50 | Miễn thi | 29 | |
| 357 | 357 | Đỗ Thị Thu | Liễu | 05/01/1998 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 46 | Miễn thi | 29 | |
| 358 | 358 | Nguyễn Thị | Liễu | 05/07/1992 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 51 | Miễn thi | 27 | |
| 359 | 359 | Nguyễn Thị Tú | Linh | 10/09/1998 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 45 | Miễn thi | 29 | |
| 360 | 360 | Nguyễn Hà Vỹ | Linh | 21/06/1998 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 44 | Miễn thi | 29 | |
| 361 | 361 | Trần Thị Bích | Loan | 30/01/1997 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 50 | Miễn thi | 30 | |
| 362 | 362 | Phạm Thảo Yên | Ly | 28/07/2000 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 43 | Miễn thi | 19 | |
| 363 | 363 | Nguyễn Thị Mỹ | Ly | 24/04/1994 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 56 | Miễn thi | 29 | |
| 364 | 364 | Nguyễn Thị Trúc | Ly | 21/08/1998 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 49 | Miễn thi | 29 | |

Nguyễn Văn Tuấn

Nguyễn Văn Tuấn

| TT | SBD | Họ và tên thí sinh đăng ký dự thi tuyển | | Ngày sinh | Nữ | 9 Đăng ký dự tuyển | Tổng số câu đúng | | | Ghi chú |
|-----|-----|--|--------|------------|----|-----------------------|------------------|-----------|---------|---------|
| | | | | | | | Kiến thức chung | Tiếng Anh | Tin học | |
| 365 | 365 | Trần Thị Kim | Ly | 22/11/1997 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 52 | Miễn thi | 29 | |
| 366 | 366 | Lê Thị Tuyết | Mai | 06/03/1995 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 48 | Miễn thi | 29 | |
| 367 | 367 | Lê Thị Tuyết | Mai | 30/03/1995 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 51 | Miễn thi | 29 | |
| 368 | 368 | Phạm Thị | Mai | 19/05/1997 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 53 | Miễn thi | 28 | |
| 369 | 369 | Trần Thuý | Mân | 18/10/1999 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 39 | Miễn thi | 25 | |
| 370 | 370 | Nguyễn Thị | My | 01/09/1999 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 52 | Miễn thi | 27 | |
| 371 | 371 | Lê Thị | Mỹ | 01/03/1991 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 39 | Miễn thi | 21 | |
| 372 | 372 | Nguyễn Thị | Ngân | 11/06/1990 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 49 | Miễn thi | 28 | |
| 373 | 373 | Nguyễn Thị Tuyết | Ngân | 10/06/1994 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 56 | Miễn thi | 30 | |
| 374 | 374 | Nguyễn Phạm Thúy | Ngân | 10/03/2000 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 53 | Miễn thi | 30 | |
| 375 | 375 | Phạm Bích | Ngọc | 07/04/1996 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 54 | Miễn thi | 24 | |
| 376 | 376 | Huỳnh Thuý | Ngọc | 12/10/1996 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 49 | Miễn thi | 29 | |
| 377 | 377 | Nguyễn Thị Thanh | Ngọc | 07/08/1999 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 55 | Miễn thi | 28 | |
| 378 | 378 | Hồ Nguyễn Hoàng | Nguyên | 28/08/1997 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 50 | Miễn thi | 27 | |
| 379 | 379 | Ngô Thị Hạnh | Nguyên | 22/09/1999 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 45 | Miễn thi | 29 | |
| 380 | 380 | Võ Phan Thanh | Nguyệt | 18/08/1999 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 52 | Miễn thi | 28 | |
| 381 | 381 | Võ Thị Ánh | Nguyệt | 22/05/2000 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 45 | Miễn thi | 28 | |
| 382 | 382 | Đỗ Thị Thảo | Nhân | 30/12/2001 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 32 | Miễn thi | 16 | |
| 383 | 383 | Hồ Huỳnh | Nhi | 10/05/1997 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 54 | Miễn thi | 30 | |
| 384 | 384 | Bùi Thị Tô | Nhi | 17/10/1987 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 46 | Miễn thi | 27 | |
| 385 | 385 | Đặng Hồng | Nhung | 16/08/1999 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 42 | Miễn thi | 24 | |
| 386 | 386 | Đỗ Hằng | Ni | 19/08/1995 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 48 | Miễn thi | 29 | |
| 387 | 387 | Lê Thị Trinh | Nữ | 02/12/1995 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 52 | Miễn thi | 29 | |
| 388 | 388 | Trần Vũ Như | Phú | 02/09/2001 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 42 | Miễn thi | 27 | |
| 389 | 389 | Lê Nguyễn Gia | Phúc | 09/08/2001 | | Giáo viên Tiếng Anh | 45 | Miễn thi | 29 | |
| 390 | 390 | Hồ Minh | Phương | 24/11/2001 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 47 | Miễn thi | 29 | |
| 391 | 391 | Đoàn Kim | Phượng | 25/11/1991 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 47 | Miễn thi | 28 | |
| 392 | 392 | Dương Thị Thu | Quyên | 03/12/2001 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 53 | Miễn thi | 28 | |
| 393 | 393 | Hà Thùy | Quỳnh | 15/02/2001 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 48 | Miễn thi | 29 | |
| 394 | 394 | Hoàng Phương | Quỳnh | 02/07/2001 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 41 | Miễn thi | 25 | |
| 395 | 395 | Dương Thị Thanh | Tâm | 10/05/2001 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 45 | Miễn thi | 26 | |
| 396 | 396 | Nguyễn Thị Thu | Tâm | 02/01/1998 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 49 | Miễn thi | 28 | |
| 397 | 397 | Phạm Võ Phúc | Tân | 15/04/2001 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 49 | Miễn thi | 28 | |
| 398 | 398 | Đỗ Thị Ngọc | Thạch | 03/02/1992 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 37 | Miễn thi | 22 | |
| 399 | 399 | Trần Thị | Thắm | 01/02/1989 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 47 | Miễn thi | 28 | |
| 400 | 400 | Lê Thị | Thắm | 08/02/1997 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 36 | Miễn thi | 30 | |
| 401 | 401 | Phan Thị Hồng | Thắm | 26/10/1993 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 49 | Miễn thi | 29 | |
| 402 | 402 | Nguyễn Thị | Thắm | 10/01/1992 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 54 | Miễn thi | 29 | |
| 403 | 403 | Đoàn Thị Thu | Thảo | 09/09/1992 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 49 | Miễn thi | 27 | |
| 404 | 404 | Nguyễn Hoài Nhật | Thơ | 28/03/2000 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 44 | Miễn thi | 25 | |
| 405 | 405 | Võ Thị Hoài | Thoa | 27/09/1992 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 38 | Miễn thi | 23 | |
| 406 | 406 | Trần Nữ Huyền | Thoại | 28/07/2000 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 42 | Miễn thi | 29 | |
| 407 | 407 | Trương Thị Diễm | Thu | 01/02/1996 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 51 | Miễn thi | 28 | |
| 408 | 408 | Dương Thị Hồng | Thu | 09/05/1999 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 39 | Miễn thi | 23 | |
| 409 | 409 | Đình Minh | Thư | 20/04/2000 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 36 | Miễn thi | 28 | |
| 410 | 410 | Võ Lê Anh | Thư | 12/05/1995 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 38 | Miễn thi | 17 | |

H. VIỆN
 IC
 AO
 BÌNH

Thư ký: *[Signature]*

[Signature]

| TT | SBD | Họ và tên thí sinh đăng ký dự thi tuyển | | Ngày sinh | Nữ | 10 Đăng ký dự tuyển | Tổng số câu đúng | | | Ghi chú |
|-----|-----|--|-------|------------|----|------------------------|------------------|-----------|----------|---------|
| | | | | | | | Kiến thức chung | Tiếng Anh | Tin học | |
| 411 | 411 | Nguyễn Vi | Thư | 10/09/1993 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 50 | Miễn thi | 28 | |
| 412 | 412 | Nguyễn Anh | Thư | 07/01/1996 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 58 | Miễn thi | 30 | |
| 413 | 413 | Võ Mỹ | Thư | 09/02/1996 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 56 | Miễn thi | 30 | |
| 414 | 414 | Võ Thị Kim | Thúy | 16/04/1991 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 52 | Miễn thi | 29 | |
| 415 | 415 | Nguyễn Thị Thanh | Thúy | 20/07/1996 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 50 | Miễn thi | 29 | |
| 416 | 416 | Hồ Thị Thanh | Thúy | 27/01/1996 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 47 | Miễn thi | 30 | |
| 417 | 417 | Nguyễn Thị Thanh | Thúy | 15/04/1997 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 50 | Miễn thi | 27 | |
| 418 | 418 | Nguyễn Thị Thanh | Thúy | 01/01/1993 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 48 | Miễn thi | 30 | |
| 419 | 419 | Phan Bích | Thúy | 28/08/1994 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 53 | Miễn thi | 28 | |
| 420 | 420 | Trịnh Thị Ngọc | Thúy | 26/12/1996 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 51 | Miễn thi | 28 | |
| 421 | 421 | Lê Thị Thùy | Trần | 02/04/1991 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 48 | Miễn thi | 28 | |
| 422 | 422 | Đỗ Thị Diệu | Trang | 29/01/2001 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 58 | Miễn thi | 29 | |
| 423 | 423 | Lê Thị Huyền | Trang | 16/04/1991 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 51 | Miễn thi | 29 | |
| 424 | 424 | Nguyễn Thành | Trí | 02/06/1993 | | Giáo viên Tiếng Anh | 60 | Miễn thi | 30 | |
| 425 | 425 | Trần Thị Huyền | Trinh | 03/01/1979 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 41 | Miễn thi | 21 | |
| 426 | 426 | Đoàn Văn | Trọng | 11/02/1995 | | Giáo viên Tiếng Anh | 49 | Miễn thi | 30 | |
| 427 | 427 | Trần Thị Cẩm | Tú | 17/11/1996 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 50 | Miễn thi | 29 | |
| 428 | 428 | Trần Thị Thanh | Tuyền | 04/06/1994 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 56 | Miễn thi | 29 | |
| 429 | 429 | Nguyễn Thị Hoàng | Uyên | 02/11/1993 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 52 | Miễn thi | 29 | |
| 430 | 430 | Nguyễn Lê | Văn | 20/02/1995 | | Giáo viên Tiếng Anh | 46 | Miễn thi | 25 | |
| 431 | 431 | Phan Thị Hiền | Vy | 09/04/1992 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 53 | Miễn thi | 29 | |
| 432 | 432 | Trần Thị Thúy | Vy | 02/03/1999 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 48 | Miễn thi | 29 | |
| 433 | 433 | Ngô Trang | Yến | 20/05/1996 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 51 | Miễn thi | 29 | |
| 434 | 434 | Trần Xuân | Yến | 18/09/1992 | X | Giáo viên Tiếng Anh | 48 | Miễn thi | 29 | |
| 435 | 435 | Nguyễn Thị Kim | Diệu | 26/03/1995 | X | Giáo viên Tin học | 39 | 19 | Miễn thi | |
| 436 | 436 | Nguyễn Thanh | Hiệp | 02/10/1997 | | Giáo viên Tin học | 41 | 17 | Miễn thi | |
| 437 | 437 | Nguyễn Xuân | Hòa | 25/02/1994 | | Giáo viên Tin học | 48 | 24 | Miễn thi | |
| 438 | 438 | Nguyễn Đình | Hưng | 22/09/1999 | | Giáo viên Tin học | 43 | 21 | Miễn thi | |
| 439 | 439 | Nguyễn Thị | Khoán | 20/10/1993 | X | Giáo viên Tin học | 39 | 28 | Miễn thi | |
| 440 | 440 | Trần Hữu | Nghĩa | 03/03/1994 | | Giáo viên Tin học | 54 | 18 | Miễn thi | |
| 441 | 441 | Đặng Thị Thùy | Quanh | 17/09/1997 | X | Giáo viên Tin học | 49 | 25 | Miễn thi | |
| 442 | 442 | Nguyễn Hoàng | Tất | 20/10/1988 | | Giáo viên Tin học | 47 | 30 | Miễn thi | |
| 443 | 443 | Lê Gia | Tiến | 27/08/1998 | | Giáo viên Tin học | 47 | 26 | Miễn thi | |
| 444 | 444 | Châu Thị Ánh | Tuyết | 10/05/1994 | X | Giáo viên Tin học | 45 | 29 | Miễn thi | |
| 445 | 445 | Nguyễn Thị Thùy | An | 12/05/1995 | X | Giáo viên Toán học | 48 | 22 | 26 | |
| 446 | 446 | Đoàn Thị Huệ | An | 29/10/2000 | X | Giáo viên Toán học | 58 | 29 | 28 | |
| 447 | 447 | Trần Đức | An | 05/10/1991 | | Giáo viên Toán học | 48 | 27 | 28 | |
| 448 | 448 | Nguyễn Đình | An | 10/06/1992 | | Giáo viên Toán học | 57 | 29 | 21 | |
| 449 | 449 | Lý Tấn | Ban | 01/01/2000 | | Giáo viên Toán học | 48 | 27 | 27 | |
| 450 | 450 | Lê Trọng | Bình | 20/12/1996 | | Giáo viên Toán học | 44 | 28 | 27 | |
| 451 | 451 | Nguyễn Thị Lệ | Chi | 06/02/1995 | X | Giáo viên Toán học | 46 | 25 | 28 | |
| 452 | 452 | Nguyễn Văn | Cường | 04/05/1996 | | Giáo viên Toán học | 46 | 28 | 28 | |
| 453 | 453 | Lê Phú | Cường | 08/05/1998 | | Giáo viên Toán học | 56 | 28 | 26 | |
| 454 | 454 | Đặng Nguyễn Hoàng | Đặng | 27/02/1998 | | Giáo viên Toán học | 54 | 28 | 26 | |
| 455 | 455 | Nguyễn Thị | Đạo | 16/06/1998 | X | Giáo viên Toán học | 52 | 28 | 27 | |
| 456 | 456 | Phùng Thị Hồng | Diễm | 05/05/1998 | X | Giáo viên Toán học | 57 | 29 | 30 | |

Handwritten signature and date: 10/10/2012

Handwritten signature and date: 25/10/2012

| TT | SBD | Họ và tên thí sinh đăng ký dự thi tuyển | | Ngày sinh | Nữ | 11 Đăng ký dự tuyển | Tổng số câu đúng | | | Ghi chú |
|-----|-----|--|-------|------------|----|------------------------|------------------|-----------|----------|---------|
| | | | | | | | Kiến thức chung | Tiếng Anh | Tin học | |
| 457 | 457 | Võ Thị Ngọc | Diễm | 16/06/1996 | X | Giáo viên Toán học | 56 | 27 | Miễn thi | |
| 458 | 458 | Phạm Nữ Ngọc | Diệp | 09/02/1999 | X | Giáo viên Toán học | 55 | 30 | 30 | |
| 459 | 459 | Võ Thị Ngọc | Diệu | 20/05/1995 | X | Giáo viên Toán học | 48 | 28 | 29 | |
| 460 | 460 | Hồ Thị Mai | Đinh | 21/09/1993 | X | Giáo viên Toán học | 44 | 28 | 29 | |
| 461 | 461 | Nguyễn Phạm Thanh | Định | 29/10/1999 | | Giáo viên Toán học | 56 | 29 | 30 | |
| 462 | 462 | Trần Phong | Độ | 15/02/1995 | | Giáo viên Toán học | 50 | 29 | 29 | |
| 463 | 463 | Trần Minh | Đức | 02/03/1992 | | Giáo viên Toán học | 49 | 27 | 25 | |
| 464 | 464 | Nguyễn Thị Hạnh | Dung | 05/11/1995 | X | Giáo viên Toán học | 48 | 29 | 30 | |
| 465 | 465 | Lê Kim | Dung | 15/06/2000 | X | Giáo viên Toán học | 51 | 28 | 26 | |
| 466 | 466 | Nguyễn Quốc | Dương | 03/08/1999 | | Giáo viên Toán học | 45 | 30 | 30 | |
| 467 | 467 | Lê Trùng | Dương | 10/03/1991 | | Giáo viên Toán học | 57 | 30 | 29 | |
| 468 | 468 | Nguyễn Lê Hương | Duyên | 20/11/2001 | X | Giáo viên Toán học | 55 | 30 | 29 | |
| 469 | 469 | Phạm Thị Mỹ | Duyên | 03/10/2000 | X | Giáo viên Toán học | 47 | 24 | 24 | |
| 470 | 470 | Phạm Thị Trà | Giang | 22/12/2000 | X | Giáo viên Toán học | 50 | 28 | 29 | |
| 471 | 471 | Huỳnh Phan Hoài | Giang | 07/06/1997 | X | Giáo viên Toán học | 47 | 29 | Miễn thi | |
| 472 | 472 | Võ Thị Ngọc | Hà | 21/08/2000 | X | Giáo viên Toán học | 49 | 28 | 27 | |
| 473 | 473 | Trần Nam | Hải | 27/08/1992 | | Giáo viên Toán học | 34 | 20 | 25 | |
| 474 | 474 | Nguyễn Xuân | Hiền | 20/11/1987 | | Giáo viên Toán học | 57 | 29 | 28 | |
| 475 | 475 | Nguyễn Thị Lệ | Hiền | 12/02/1992 | X | Giáo viên Toán học | 51 | 29 | 29 | |
| 476 | 476 | Đình Văn | Hiền | 20/08/1982 | | Giáo viên Toán học | 44 | 27 | 24 | |
| 477 | 477 | Phạm Thị Hồng | Hiệp | 02/05/1996 | X | Giáo viên Toán học | 47 | 20 | 28 | |
| 478 | 478 | Nguyễn Thị Minh | Hiệp | 16/04/1997 | X | Giáo viên Toán học | 50 | 29 | 28 | |
| 479 | 479 | Lê Huỳnh | Hiệp | 22/09/1997 | | Giáo viên Toán học | 49 | 30 | 29 | |
| 480 | 480 | Nguyễn Quang | Hiệu | 20/11/1999 | | Giáo viên Toán học | 49 | 27 | 29 | |
| 481 | 481 | Lê Thành | Hoan | 07/09/1994 | | Giáo viên Toán học | 48 | 28 | 27 | |
| 482 | 482 | Phan Thị | Hồng | 26/05/1990 | X | Giáo viên Toán học | 56 | 29 | 30 | |
| 483 | 483 | Đoàn Phạm Hồng | Hung | 24/08/1995 | X | Giáo viên Toán học | 36 | 21 | 29 | |
| 484 | 484 | Tạ Lê Lan | Hương | 01/11/1994 | X | Giáo viên Toán học | 32 | 15 | 19 | |
| 485 | 485 | Trần Thanh | Huy | 05/02/1996 | | Giáo viên Toán học | 48 | 27 | 27 | |
| 486 | 486 | Lê Thanh | Huy | 29/06/2001 | | Giáo viên Toán học | 49 | 29 | 30 | |
| 487 | 487 | Nguyễn Công | Huy | 20/07/1997 | | Giáo viên Toán học | 52 | 30 | 29 | |
| 488 | 488 | Trần Thị Ngọc | Huyền | 02/04/1995 | X | Giáo viên Toán học | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 489 | 489 | Phan Linh | Hy | 23/02/1996 | X | Giáo viên Toán học | 55 | 28 | 29 | |
| 490 | 490 | Huỳnh Đức | Khánh | 02/05/1985 | | Giáo viên Toán học | 53 | 25 | 29 | |
| 491 | 491 | Nguyễn Thị Mỹ | Khuê | 22/06/1997 | X | Giáo viên Toán học | 52 | 27 | 27 | |
| 492 | 492 | Phan Thị | Lai | 18/04/2001 | X | Giáo viên Toán học | 49 | 30 | 24 | |
| 493 | 493 | Lưu Mỹ Thùy | Lam | 19/12/1999 | X | Giáo viên Toán học | 52 | 29 | 27 | |
| 494 | 494 | Nguyễn Trần Mai | Lê | 28/05/1994 | X | Giáo viên Toán học | 45 | 27 | 25 | |
| 495 | 495 | Nguyễn Thị Thanh | Loan | 23/11/1999 | X | Giáo viên Toán học | 52 | 28 | 29 | |
| 496 | 496 | Nguyễn Thị Phương | Mai | 10/01/1992 | X | Giáo viên Toán học | 58 | 30 | 28 | |
| 497 | 497 | Lê Văn | Mẫn | 01/07/2000 | | Giáo viên Toán học | 54 | 30 | 29 | |
| 498 | 498 | Từ Kiều | Mi | 04/11/1997 | X | Giáo viên Toán học | 47 | 29 | Miễn thi | |
| 499 | 499 | Tôn Nữ Cát | Minh | 14/02/1998 | X | Giáo viên Toán học | 54 | 30 | 28 | |
| 500 | 500 | Nguyễn Đặng Huyền | My | 16/12/1999 | X | Giáo viên Toán học | 51 | 29 | 26 | |
| 501 | 501 | Nguyễn Thị Hồng | Nga | 21/02/1980 | X | Giáo viên Toán học | 59 | 29 | 30 | |
| 502 | 502 | Hồ Thúy | Nga | 11/11/1995 | X | Giáo viên Toán học | 51 | 30 | 28 | |

Thư ký: mmkuol 670 P²

leht ms

| TT | SBD | Họ và tên thí sinh đăng ký dự thi tuyển | | Ngày sinh | Nữ | 12 Đăng ký dự tuyển | Tổng số câu đúng | | | Ghi chú |
|-----|-----|--|--------|------------|----|------------------------|------------------|-----------|----------|---------|
| | | | | | | | Kiến thức chung | Tiếng Anh | Tin học | |
| 503 | 503 | Già Thị Thu | Ngà | 24/12/1995 | X | Giáo viên Toán học | 53 | 30 | 29 | |
| 504 | 504 | Đặng Minh | Ngọc | 10/11/1992 | | Giáo viên Toán học | 55 | 27 | 29 | |
| 505 | 505 | Đoàn Thuý | Ngọc | 14/09/2000 | X | Giáo viên Toán học | 58 | 30 | 29 | |
| 506 | 506 | Hồ Văn | Nguyễn | 01/10/1987 | | Giáo viên Toán học | 56 | 30 | 28 | |
| 507 | 507 | Lê Trọng | Nhân | 07/03/2001 | | Giáo viên Toán học | 49 | 30 | 28 | |
| 508 | 508 | Trương Minh | Nhật | 28/06/2001 | | Giáo viên Toán học | 46 | 30 | 30 | |
| 509 | 509 | Bùi | Nhi | 17/02/1998 | | Giáo viên Toán học | 51 | 23 | 24 | |
| 510 | 510 | Nguyễn Lê Hạnh | Nhi | 24/06/1998 | X | Giáo viên Toán học | 44 | 29 | 30 | |
| 511 | 511 | Nguyễn Vũ Bửu | Nhiên | 17/01/1997 | | Giáo viên Toán học | 42 | 30 | 29 | |
| 512 | 512 | Nguyễn Văn | Nhon | 16/03/1995 | | Giáo viên Toán học | 48 | 29 | 29 | |
| 513 | 513 | Ngô Tâm | Như | 06/05/2000 | X | Giáo viên Toán học | 48 | 29 | 30 | |
| 514 | 514 | Nguyễn Thị Quỳnh | Như | 17/02/2000 | X | Giáo viên Toán học | 48 | 30 | 30 | |
| 515 | 515 | Phạm Thị | Nhung | 25/07/1995 | X | Giáo viên Toán học | 53 | 29 | 28 | |
| 516 | 516 | Hứa Chí | Ninh | 03/04/1995 | X | Giáo viên Toán học | 47 | 30 | 27 | |
| 517 | 517 | Nguyễn Thị | Nương | 28/08/1998 | X | Giáo viên Toán học | 49 | 28 | 28 | |
| 518 | 518 | Nguyễn Kiều | Oanh | 12/02/1998 | X | Giáo viên Toán học | 54 | 29 | 27 | |
| 519 | 519 | Vũ Ngọc | Phát | 23/06/1996 | | Giáo viên Toán học | 37 | 21 | 24 | |
| 520 | 520 | Hà Văn | Phong | 28/04/1999 | | Giáo viên Toán học | 39 | 27 | 29 | |
| 521 | 521 | Huỳnh Trường An | Phúc | 28/05/2001 | X | Giáo viên Toán học | 36 | 30 | 29 | |
| 522 | 522 | Cái Thị Minh | Phương | 02/02/1997 | X | Giáo viên Toán học | 52 | 24 | 24 | |
| 523 | 523 | Trần Thị Nhã | Phương | 21/04/1997 | X | Giáo viên Toán học | 48 | 29 | Miễn thi | |
| 524 | 524 | Phạm Trọng | Quân | 11/09/2000 | | Giáo viên Toán học | 52 | 30 | 29 | |
| 525 | 525 | Đặng Thanh | Quang | 30/03/1993 | | Giáo viên Toán học | 51 | 29 | 29 | |
| 526 | 526 | Lê Hồng | Quốc | 22/08/1988 | | Giáo viên Toán học | 52 | 30 | 29 | |
| 527 | 527 | Phan Thị Đỗ | Quyên | 01/03/1994 | X | Giáo viên Toán học | 49 | 30 | 28 | |
| 528 | 528 | Nguyễn Hoàng Như | Quỳnh | 27/05/1994 | X | Giáo viên Toán học | 60 | 30 | 25 | |
| 529 | 529 | Nguyễn Thị Như | Quỳnh | 10/02/1998 | X | Giáo viên Toán học | 47 | 30 | Miễn thi | |
| 530 | 530 | Võ Mỹ | Quỳnh | 10/09/1998 | X | Giáo viên Toán học | 45 | 29 | Miễn thi | |
| 531 | 531 | Nguyễn Thị | Sa | 03/07/1996 | X | Giáo viên Toán học | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 532 | 532 | Nguyễn Thị | Sang | 27/02/1999 | X | Giáo viên Toán học | 56 | 30 | 30 | |
| 533 | 533 | Võ Thị Thí | Sinh | 02/03/1995 | X | Giáo viên Toán học | 51 | 27 | 28 | |
| 534 | 534 | Nguyễn Văn | Tha | 20/04/1989 | | Giáo viên Toán học | 36 | 12 | 18 | |
| 535 | 535 | Đoàn Ngọc | Thạch | 16/05/1997 | | Giáo viên Toán học | 49 | 28 | 28 | |
| 536 | 536 | Nguyễn Thị Kiều | Thắm | 30/09/1995 | X | Giáo viên Toán học | 52 | 29 | 29 | |
| 537 | 537 | Nguyễn | Thắng | 02/01/1996 | | Giáo viên Toán học | 50 | 29 | 27 | |
| 538 | 538 | Huỳnh Thị Thanh | Thanh | 24/06/1993 | X | Giáo viên Toán học | 53 | 30 | 29 | |
| 539 | 539 | Nguyễn Ngọc | Thành | 24/07/2000 | | Giáo viên Toán học | 44 | 20 | 27 | |
| 540 | 540 | Phan Hữu | Thành | 06/02/1992 | | Giáo viên Toán học | 48 | 17 | 26 | |
| 541 | 541 | Khổng Xuân | Thạnh | 08/03/1992 | | Giáo viên Toán học | 49 | 27 | 29 | |
| 542 | 542 | Đặng Thị Thu | Thảo | 05/10/1995 | X | Giáo viên Toán học | 52 | 30 | 30 | |
| 543 | 543 | Nguyễn Thị Thu | Thảo | 30/04/1993 | X | Giáo viên Toán học | 52 | 30 | 29 | |
| 544 | 544 | Đặng Thu | Thảo | 08/05/1998 | X | Giáo viên Toán học | 46 | 14 | 26 | |
| 545 | 545 | Hồ Thu | Thảo | 02/09/1993 | X | Giáo viên Toán học | 42 | 29 | 27 | |
| 546 | 546 | Lê Phương | Thảo | 07/05/1999 | X | Giáo viên Toán học | 55 | 30 | 30 | |
| 547 | 547 | Trần Thị | Thảo | 02/03/1991 | X | Giáo viên Toán học | 52 | 29 | 29 | |
| 548 | 548 | Nguyễn Đăng | Thị | 12/09/1995 | | Giáo viên Toán học | 49 | 28 | 27 | |

Nguyễn Văn Khoa

Nguyễn Văn Khoa

| TT | SBD | Họ và tên thí sinh đăng ký dự thi tuyển | | Ngày sinh | Nữ | 13 Đăng ký dự tuyển | Tổng số câu đúng | | | Ghi chú |
|-----|-----|--|--------|------------|----|------------------------|------------------|-----------|----------|---------|
| | | | | | | | Kiến thức chung | Tiếng Anh | Tin học | |
| 549 | 549 | Hồ Ngọc | Thiện | 14/06/2000 | | Giáo viên Toán học | 49 | 29 | 29 | |
| 550 | 550 | Võ Thị | Thịnh | 29/10/1996 | X | Giáo viên Toán học | 53 | 30 | 29 | |
| 551 | 551 | Nguyễn Thành | Thông | 10/06/2001 | | Giáo viên Toán học | 51 | 30 | 29 | |
| 552 | 552 | Mai Thị | Thu | 17/04/1998 | X | Giáo viên Toán học | 57 | 30 | 29 | |
| 553 | 553 | Võ Minh | Thư | 05/01/2000 | | Giáo viên Toán học | 48 | 29 | 29 | |
| 554 | 554 | Lương Thị Hồng | Thuận | 10/03/2001 | X | Giáo viên Toán học | 51 | 27 | 29 | |
| 555 | 555 | Huỳnh Ngọc | Thức | 22/12/1999 | | Giáo viên Toán học | 47 | 23 | 26 | |
| 556 | 556 | Đỗ Ngọc | Thường | 01/06/1993 | | Giáo viên Toán học | 50 | 30 | 29 | |
| 557 | 557 | Lương Diệu | Thúy | 08/03/1997 | X | Giáo viên Toán học | 48 | 28 | Miễn thi | |
| 558 | 558 | Tô Thị Mỹ | Thùy | 10/10/2000 | X | Giáo viên Toán học | 48 | 24 | 29 | |
| 559 | 559 | Hồ Thị Triều | Tiên | 06/08/2001 | X | Giáo viên Toán học | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 560 | 560 | Nguyễn Hữu | Tín | 16/05/1995 | | Giáo viên Toán học | 52 | 29 | 28 | |
| 561 | 561 | Bùi Vĩnh | Tín | 15/07/1994 | | Giáo viên Toán học | 39 | 25 | 25 | |
| 562 | 562 | Nguyễn Gia | Tình | 01/02/1999 | X | Giáo viên Toán học | 57 | 30 | 29 | |
| 563 | 563 | Trần Công | Tịnh | 14/09/1995 | | Giáo viên Toán học | 48 | 26 | 26 | |
| 564 | 564 | Nguyễn Xuân | Toán | 05/12/1993 | | Giáo viên Toán học | 39 | 22 | 26 | |
| 565 | 565 | Dương Ngọc | Toàn | 19/01/1988 | | Giáo viên Toán học | 49 | 28 | 26 | |
| 566 | 566 | Nguyễn | Tốt | 01/09/1992 | | Giáo viên Toán học | 38 | 27 | 28 | |
| 567 | 567 | Nguyễn Hương | Trà | 28/11/2001 | X | Giáo viên Toán học | 44 | 27 | 29 | |
| 568 | 568 | Nguyễn Thị Thuý | Trang | 25/04/1999 | X | Giáo viên Toán học | 45 | 25 | 26 | |
| 569 | 569 | Nguyễn Ái | Trinh | 10/09/1993 | X | Giáo viên Toán học | 44 | 19 | Miễn thi | |
| 570 | 570 | Nguyễn Cửu Nhật | Trình | 11/11/1993 | X | Giáo viên Toán học | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 571 | 571 | Nguyễn Vũ Kiều | Trinh | 02/11/2000 | X | Giáo viên Toán học | 49 | 30 | 29 | |
| 572 | 572 | Bùi Anh | Trường | 01/01/1996 | | Giáo viên Toán học | 49 | 25 | 30 | |
| 573 | 573 | Hồ Văn | Tư | 03/03/1996 | | Giáo viên Toán học | 51 | 28 | 28 | |
| 574 | 574 | Nguyễn Thị Kim | Tuyển | 21/01/1995 | X | Giáo viên Toán học | 53 | 30 | 29 | |
| 575 | 575 | Châu Thị Ngọc | Tuyết | 25/12/2001 | X | Giáo viên Toán học | 55 | 28 | 28 | |
| 576 | 576 | Phạm Nguyễn Tú | Uyên | 13/02/1998 | X | Giáo viên Toán học | 51 | 30 | 29 | |
| 577 | 577 | Văn Nguyễn Phương | Uyên | 20/12/1995 | X | Giáo viên Toán học | 45 | 30 | Miễn thi | |
| 578 | 578 | Nguyễn Hoàng Hải | Vân | 05/01/1996 | X | Giáo viên Toán học | 43 | 30 | 29 | |
| 579 | 579 | Võ Văn | Viên | 07/05/1999 | | Giáo viên Toán học | 47 | 26 | 29 | |
| 580 | 580 | Cù Thế | Việt | 03/11/2001 | | Giáo viên Toán học | 41 | 23 | 28 | |
| 581 | 581 | Nguyễn Thị Minh | Vy | 15/09/1997 | X | Giáo viên Toán học | 42 | 28 | 29 | |
| 582 | 582 | Nguyễn Thị Quỳnh Như | Ý | 24/07/2000 | X | Giáo viên Toán học | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 583 | 583 | Trương Thị Kim | Yến | 12/03/2000 | X | Giáo viên Toán học | 52 | 30 | 29 | |
| 584 | 584 | Dương Thái | Bách | 28/08/1999 | | Giáo viên Vật lý | 50 | 30 | 29 | |
| 585 | 585 | Trương Thanh | Bầu | 06/09/1995 | | Giáo viên Vật lý | 48 | 15 | 27 | |
| 586 | 586 | Bùi Bá | Cường | 30/04/1999 | | Giáo viên Vật lý | 56 | 29 | 29 | |
| 587 | 587 | Đoàn Đại | Danh | 07/03/1991 | | Giáo viên Vật lý | 51 | 25 | 29 | |
| 588 | 588 | Đặng Thị Hồng | Diệp | 06/03/1995 | X | Giáo viên Vật lý | 58 | 30 | 29 | |
| 589 | 589 | Đinh Minh | Đức | 02/09/1996 | | Giáo viên Vật lý | 43 | 23 | 26 | |
| 590 | 590 | Đặng Thị Mỹ | Duyên | 02/12/1996 | X | Giáo viên Vật lý | 59 | 30 | 29 | |
| 591 | 591 | Trần Thị | Hạnh | 13/10/1987 | X | Giáo viên Vật lý | 57 | 29 | 27 | |
| 592 | 592 | Đỗ Thị Mỹ | Huệ | 26/02/1996 | X | Giáo viên Vật lý | 56 | 30 | 29 | |
| 593 | 593 | Lý Vỹ | Khang | 09/09/1996 | | Giáo viên Vật lý | 49 | 16 | 28 | |
| 594 | 594 | Trần Nhật | Linh | 15/04/1999 | | Giáo viên Vật lý | 47 | 27 | 27 | |

Nguyễn Văn Tuấn

Nguyễn Văn Tuấn

H. SỞ GDĐT TP. HCM

| TT | SBD | Họ và tên thí sinh đăng ký dự thi tuyển | | Ngày sinh | Nữ | 14 Đăng ký dự tuyển | Tổng số câu đúng | | | Ghi chú |
|-----|-----|--|--------|------------|----|------------------------|------------------|-----------|----------|---------|
| | | | | | | | Kiến thức chung | Tiếng Anh | Tin học | |
| 595 | 595 | Huỳnh Tấn | Lộc | 01/12/1997 | | Giáo viên Vật lý | 46 | 30 | Miễn thi | |
| 596 | 596 | Phan Tấn | Lợi | 17/07/1999 | | Giáo viên Vật lý | 44 | 19 | 19 | |
| 597 | 597 | Vũ Thành | Luân | 20/07/1992 | | Giáo viên Vật lý | 43 | 23 | 26 | |
| 598 | 598 | Nguy Vũ Phuong | Mai | 05/10/1996 | X | Giáo viên Vật lý | 47 | 21 | Miễn thi | |
| 599 | 599 | Tạ Thị | Mỹ | 03/08/1999 | X | Giáo viên Vật lý | 43 | 23 | 26 | |
| 600 | 600 | Võ Thị Mỹ | Phượng | 11/09/1995 | X | Giáo viên Vật lý | 58 | 30 | 30 | |
| 601 | 601 | Đào Thị | Phượng | 05/02/1994 | X | Giáo viên Vật lý | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 602 | 602 | Đỗ Tiến | Quang | 29/05/1997 | | Giáo viên Vật lý | 44 | 30 | 30 | |
| 603 | 603 | Phan Tố | Quyên | 11/12/1997 | X | Giáo viên Vật lý | 53 | 30 | 30 | |
| 604 | 604 | Nguyễn Thị Diễm | Quyên | 02/05/1998 | X | Giáo viên Vật lý | 51 | 29 | 30 | |
| 605 | 605 | Phan Thị Như | Quỳnh | 06/09/1995 | X | Giáo viên Vật lý | 51 | 28 | 29 | |
| 606 | 606 | Phan Thế | Sơn | 01/04/1992 | | Giáo viên Vật lý | 44 | 26 | 27 | |
| 607 | 607 | Trần Thị Diễm | Thanh | 20/05/1999 | X | Giáo viên Vật lý | 41 | 30 | 27 | |
| 608 | 608 | Nguyễn Thị Phuong | Thào | 27/08/1991 | X | Giáo viên Vật lý | 53 | 26 | 26 | |
| 609 | 609 | Ung Nhu | Thịnh | 16/09/1993 | X | Giáo viên Vật lý | 44 | 11 | 26 | |
| 610 | 610 | Võ Thị Kim | Thoa | 23/10/1995 | X | Giáo viên Vật lý | 54 | 28 | 29 | |
| 611 | 611 | Nguyễn Thị | Thuật | 16/02/1992 | X | Giáo viên Vật lý | 45 | 29 | 24 | |
| 612 | 612 | Nguyễn Thị | Thúy | 11/11/1995 | X | Giáo viên Vật lý | 49 | 30 | 28 | |
| 613 | 613 | Kiều Đình | Toán | 20/01/1997 | | Giáo viên Vật lý | 51 | 22 | 28 | |
| 614 | 614 | Nguyễn Thị Bích | Trâm | 15/12/1996 | X | Giáo viên Vật lý | 45 | 30 | 29 | |
| 615 | 615 | Văn Thị Thuỳ | Trang | 25/11/1995 | X | Giáo viên Vật lý | 47 | 30 | 29 | |
| 616 | 616 | Lương Văn | Tú | 04/11/1998 | | Giáo viên Vật lý | 52 | 28 | 29 | |
| 617 | 617 | Lê Anh | Tú | 29/10/1996 | | Giáo viên Vật lý | 47 | 24 | 28 | |
| 618 | 618 | Tạ Công | Tuấn | 17/02/1997 | | Giáo viên Vật lý | 48 | 30 | 29 | |
| 619 | 619 | Đặng Thị Tường | Vy | 04/10/1995 | X | Giáo viên Vật lý | 52 | 29 | 29 | |
| 620 | 620 | Nguyễn Thanh Thanh | Xuân | 17/04/1998 | X | Giáo viên Vật lý | 44 | 26 | 28 | |
| 621 | 621 | Nguyễn Thị Ái | Xuyên | 04/07/1997 | X | Giáo viên Vật lý | 50 | 29 | 27 | |
| 622 | 622 | Nguyễn Thị Thu | Yên | 16/12/1997 | X | Giáo viên Vật lý | 51 | 25 | 25 | |
| 623 | 623 | Nguyễn Thị | Lệ | 28/03/1990 | X | Nhân viên Giáo vụ | 48 | 28 | Miễn thi | |
| 624 | 624 | Phạm Hà | Nhi | 20/07/1996 | X | Nhân viên Giáo vụ | 43 | 22 | 24 | |
| 625 | 625 | Thái Văn | Tấn | 15/03/1991 | | Nhân viên Giáo vụ | 33 | 19 | Miễn thi | |
| 626 | 626 | Trương Thị Hoàng | Yến | 20/03/1989 | X | Nhân viên Giáo vụ | 49 | Miễn thi | 26 | |
| 627 | 627 | Đỗ Kiều | Diễm | 03/09/1991 | X | Nhân viên Kế toán | 40 | 30 | 28 | |
| 628 | 628 | Lê Thị Mỹ | Dung | 26/03/1991 | X | Nhân viên Kế toán | 37 | 26 | 28 | |
| 629 | 629 | Phạm Thị Minh | Dung | 30/10/1987 | X | Nhân viên Kế toán | 49 | 27 | Miễn thi | |
| 630 | 630 | Già Thúy | Hà | 30/03/1976 | X | Nhân viên Kế toán | 46 | 26 | 28 | |
| 631 | 631 | Kiều Thị Mỹ | Hạn | 21/07/1997 | X | Nhân viên Kế toán | 40 | 28 | 29 | |
| 632 | 632 | Nguyễn Thị Minh | Hằng | 16/04/1990 | X | Nhân viên Kế toán | 54 | 29 | 29 | |
| 633 | 633 | Phạm Thị Bích | Hằng | 26/09/1991 | X | Nhân viên Kế toán | 45 | 30 | 27 | |
| 634 | 634 | Hà Thị Thúy | Hảo | 01/01/1991 | X | Nhân viên Kế toán | 37 | 13 | 25 | |
| 635 | 635 | Nguyễn Thị | Hương | 10/09/1989 | X | Nhân viên Kế toán | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 636 | 636 | Nguyễn Thị | Hương | 01/10/1992 | X | Nhân viên Kế toán | 50 | 30 | 29 | |
| 637 | 637 | Đặng Thị | Hương | 08/11/1996 | X | Nhân viên Kế toán | 56 | 29 | 29 | |
| 638 | 638 | Trần Thị Thu | Hường | 28/04/1986 | X | Nhân viên Kế toán | 43 | 9 | 19 | |
| 639 | 639 | Lê Thị Châu | Lan | 10/12/1989 | X | Nhân viên Kế toán | 43 | 27 | 26 | |
| 640 | 640 | Nguyễn Thị Ngọc | Lành | 08/04/1991 | X | Nhân viên Kế toán | 40 | 25 | 28 | |

Handwritten signature and date: 17/10/2008

Handwritten signature and date: 17/10/2008

| TT | SBD | Họ và tên thí sinh đăng ký dự thi tuyển | | Ngày sinh | Nữ | 15 Đăng ký dự tuyển | Tổng số câu đúng | | | Ghi chú |
|-----|-----|--|------------|-------------------|----------|--------------------------|------------------|---------------|-----------------|---------|
| | | | | | | | Kiến thức chung | Tiếng Anh | Tin học | |
| 641 | 641 | Nguyễn Thị Thanh | Lịch | 10/02/1989 | X | Nhân viên Kế toán | 46 | 29 | 28 | |
| 642 | 642 | Nguyễn Thị | Liễu | 29/09/1986 | X | Nhân viên Kế toán | 36 | 12 | 21 | |
| 643 | 643 | Lê Thị Kiều | Linh | 15/08/1998 | X | Nhân viên Kế toán | 52 | 28 | 29 | |
| 644 | 644 | Kiều Thị Bảo | Long | 07/02/1990 | X | Nhân viên Kế toán | 47 | 21 | 29 | |
| 645 | 645 | <u>Trần Đình Nhật</u> | <u>Lưu</u> | <u>31/12/1998</u> | <u>X</u> | <u>Nhân viên Kế toán</u> | <u>Bò thi</u> | <u>Bò thi</u> | <u>Bò thi</u> | |
| 646 | 646 | Đặng Thị | Luyến | 05/09/1987 | X | Nhân viên Kế toán | 36 | 13 | 22 | |
| 647 | 647 | Trần Thị Thảo | My | 19/05/1999 | X | Nhân viên Kế toán | 33 | 27 | 27 | |
| 648 | 648 | Nguyễn Thị Như | Ngân | 22/07/1982 | | Nhân viên Kế toán | 41 | 29 | 23 | |
| 649 | 649 | Nguyễn Thị Bảo | Ngân | 09/06/1992 | X | Nhân viên Kế toán | 51 | 29 | 28 | |
| 650 | 650 | Man Thị Như | Ngọc | 20/04/2001 | X | Nhân viên Kế toán | 44 | 19 | 29 | |
| 651 | 651 | Đỗ Thị Phương | Nguyên | 08/06/1985 | X | Nhân viên Kế toán | 40 | 30 | 30 | |
| 652 | 652 | Trần Thị Phương | Nguyên | 20/09/2001 | X | Nhân viên Kế toán | 44 | 29 | 28 | |
| 653 | 653 | Võ Thị Mỹ | Phượng | 10/03/1990 | X | Nhân viên Kế toán | 50 | 28 | 29 | |
| 654 | 654 | Võ Trương Anh | Quân | 10/08/1993 | | Nhân viên Kế toán | 38 | Miễn thi | 24 | |
| 655 | 655 | Nguyễn Thị Ngọc | Quỳnh | 04/06/1989 | X | Nhân viên Kế toán | 49 | 28 | 28 | |
| 656 | 656 | Nguyễn Nhật | Tân | 02/01/1989 | | Nhân viên Kế toán | 40 | 7 | 27 | |
| 657 | 657 | Nguyễn Thị | Thắm | 21/03/1995 | X | Nhân viên Kế toán | 50 | 30 | 29 | |
| 658 | 658 | Huỳnh Phương | Thảo | 16/03/1992 | X | Nhân viên Kế toán | 38 | 13 | 30 | |
| 659 | 659 | Bùi Ái | Thị | 08/08/1988 | X | Nhân viên Kế toán | 49 | 27 | 27 | |
| 660 | 660 | Nguyễn Thị | Thính | 22/05/1993 | X | Nhân viên Kế toán | 57 | 30 | 30 | |
| 661 | 661 | Châu Thị Linh | Thu | 25/08/1988 | X | Nhân viên Kế toán | 46 | Miễn thi | 29 | |
| 662 | 662 | Nguyễn Thị | Tiên | 04/12/1992 | X | Nhân viên Kế toán | 38 | 13 | 25 | |
| 663 | 663 | Tô Thị Hồng | Vân | 01/12/1994 | X | Nhân viên Kế toán | 51 | 29 | 30 | |
| 664 | 664 | Huỳnh Thị | Vân | 15/06/1989 | X | Nhân viên Kế toán | 58 | 26 | 28 | |
| 665 | 665 | Bùi Thị Thu | Ánh | 27/03/1993 | X | Nhân viên TB - TN | 42 | 21 | Miễn thi | |
| 666 | 666 | Nguyễn Hữu | Chơn | 28/08/1990 | X | Nhân viên TB - TN | 54 | 28 | 27 | |
| 667 | 667 | Nguyễn Thùy | Dung | 16/04/1993 | X | Nhân viên TB - TN | 56 | 30 | 29 | |
| 668 | 668 | Nguyễn Tường | Duy | 20/07/1993 | | Nhân viên TB - TN | 50 | 17 | 24 | |
| 669 | 669 | Nguyễn Vũ Mai | Kiều | 20/06/1991 | X | Nhân viên TB - TN | 44 | 29 | Miễn thi | |
| 670 | 670 | Nguyễn Thị | Lễ | 15/07/1993 | X | Nhân viên TB - TN | 53 | 30 | 29 | |
| 671 | 671 | Lê Thị Tuyết | Liệu | 19/08/1988 | X | Nhân viên TB - TN | 43 | 22 | 28 | |
| 672 | 672 | <u>Đỗ Văn</u> | <u>Nam</u> | <u>14/12/1978</u> | | <u>Nhân viên TB - TN</u> | <u>Bò thi</u> | <u>Bò thi</u> | <u>Miễn thi</u> | |
| 673 | 673 | Trần Thị | Ngọc | 02/06/1996 | X | Nhân viên TB - TN | 41 | 27 | 27 | |
| 674 | 674 | Nguyễn Thị | Thắm | 21/06/1993 | X | Nhân viên TB - TN | 53 | 30 | 28 | |
| 675 | 675 | Phạm Thị Thanh | Thảo | 09/12/1999 | X | Nhân viên TB - TN | 39 | 22 | 25 | |
| 676 | 676 | Phạm Thị Huyền | Trần | 22/11/1989 | X | Nhân viên TB - TN | 45 | 17 | 24 | |
| 677 | 677 | Huỳnh Thị Kim | Tuyển | 28/10/1983 | X | Nhân viên TB - TN | 47 | 27 | 24 | |
| 678 | 678 | Trịnh Thị Huy | Uy | 05/05/1989 | X | Nhân viên TB - TN | 47 | 28 | 26 | |
| 679 | 679 | Nguyễn Thị Dương | Bích | 28/09/1990 | X | Nhân viên Thủ quỹ | 37 | 20 | 23 | |
| 680 | 680 | Đình Thị | Chan | 01/02/1986 | X | Nhân viên Thủ quỹ | 32 | Miễn thi | 27 | |
| 681 | 681 | Lê Xuân | Đài | 04/01/1994 | X | Nhân viên Thủ quỹ | 56 | 29 | 29 | |
| 682 | 682 | Châu Thị Xuân | Diễm | 03/10/1988 | X | Nhân viên Thủ quỹ | 50 | 30 | 27 | |
| 683 | 683 | Lê Thị Thanh | Đông | 10/01/1991 | X | Nhân viên Thủ quỹ | 54 | 30 | 29 | |
| 684 | 684 | Nguyễn Thị | Duyên | 06/10/1996 | X | Nhân viên Thủ quỹ | 49 | 29 | 29 | |
| 685 | 685 | Dương Thị Thanh | Hà | 26/02/1989 | X | Nhân viên Thủ quỹ | 41 | 25 | 26 | |
| 686 | 686 | Trần Thị | Hiền | 13/12/1983 | X | Nhân viên Thủ quỹ | 40 | 29 | 26 | |

Handwritten signature and date: *Handwritten signature* 21/12/2022

Handwritten signature and date: *Handwritten signature* 21/12/2022

| TT | SBD | Họ và tên thí sinh đăng ký dự thi tuyển | | Ngày sinh | Nữ | 16 Đăng ký dự tuyển | Tổng số câu đúng | | | Ghi chú |
|-----|-----|--|--------|------------|----|------------------------|------------------|-----------|----------|---------|
| | | | | | | | Kiến thức chung | Tiếng Anh | Tin học | |
| 687 | 687 | Đặng Thành | Hung | 26/10/1991 | | Nhân viên Thủ quỹ | 48 | 30 | 26 | |
| 688 | 688 | Nguyễn Kim Thùy | Linh | 15/06/1996 | X | Nhân viên Thủ quỹ | 39 | 24 | 29 | |
| 689 | 689 | Nguyễn Thị | Miên | 10/06/1986 | X | Nhân viên Thủ quỹ | 30 | 26 | Miễn thi | |
| 690 | 690 | Đào Diễm | My | 25/05/2000 | X | Nhân viên Thủ quỹ | 37 | 28 | 22 | |
| 691 | 691 | Châu Thị Phi | Nga | 10/09/1988 | X | Nhân viên Thủ quỹ | 45 | Miễn thi | 29 | |
| 692 | 692 | Lê Thị Bích | Nguyệt | 04/11/1987 | X | Nhân viên Thủ quỹ | 45 | 30 | 26 | |
| 693 | 693 | Đoàn Thị Quỳnh | Như | 10/06/1999 | X | Nhân viên Thủ quỹ | 36 | 23 | 22 | |
| 694 | 694 | Đỗ Thị | Tám | 02/07/1980 | X | Nhân viên Thủ quỹ | 42 | Miễn thi | 22 | |
| 695 | 695 | Lê Thị Tố | Uyên | 19/08/1998 | X | Nhân viên Thủ quỹ | Bỏ thi | Bỏ thi | Bỏ thi | |
| 696 | 696 | Trần Thị Hồng | Hanh | 01/09/1991 | X | Nhân viên Thư viện | 57 | 29 | 28 | |
| 697 | 697 | Trần Thùy | Hoa | 02/03/1985 | X | Nhân viên Thư viện | 32 | 27 | 26 | |
| 698 | 698 | Lê Văn | Hung | 10/04/1990 | | Nhân viên Thư viện | 38 | 13 | Miễn thi | |
| 699 | 699 | Phan Văn | Khoa | 20/02/1982 | | Nhân viên Thư viện | 47 | 23 | Miễn thi | |
| 700 | 700 | Nguyễn Thị | Nhi | 02/10/1990 | X | Nhân viên Thư viện | 55 | 29 | 29 | |
| 701 | 701 | Đình Thái Hoài | Nữ | 08/04/1991 | X | Nhân viên Thư viện | 53 | 29 | 29 | |
| 702 | 702 | Trương Thị Lệ | Quyên | 11/03/1989 | X | Nhân viên Thư viện | 45 | 27 | 26 | |
| 703 | 703 | Huỳnh Ngọc | Thạnh | 10/05/1992 | | Nhân viên Thư viện | 52 | 29 | 28 | |
| 704 | 704 | Nguyễn Văn | Thoại | 25/10/1985 | | Nhân viên Thư viện | 55 | 28 | 29 | |
| 705 | 705 | Nguyễn Võ Thu | Thùy | 06/09/2000 | X | Nhân viên Thư viện | 49 | 30 | 29 | |
| 706 | 706 | Phan Thị Kim | Tuyền | 02/09/1992 | X | Nhân viên Thư viện | 55 | 30 | 29 | |
| 707 | 707 | Trương Thị Mỹ | Ái | 13/08/1995 | X | Nhân viên Văn thư | 49 | 25 | 25 | |
| 708 | 708 | Dương Thị Vân | Anh | 04/01/1991 | X | Nhân viên Văn thư | 42 | 15 | 22 | |
| 709 | 709 | Dương Thị | Dung | 20/12/1991 | X | Nhân viên Văn thư | 52 | 28 | 29 | |
| 710 | 710 | Trần Thị Mỹ | Duyên | 28/05/1998 | X | Nhân viên Văn thư | 35 | 14 | 26 | |
| 711 | 711 | Lê Thị Úc | Hậu | 02/08/1990 | X | Nhân viên Văn thư | 58 | 30 | 30 | |
| 712 | 712 | Phạm Thị | Lê | 15/03/1994 | X | Nhân viên Văn thư | 52 | 29 | 29 | |
| 713 | 713 | Nguyễn Thị Quý | Ly | 10/01/1996 | X | Nhân viên Văn thư | 41 | 18 | 25 | |
| 714 | 714 | Lê Thị Kim | Oanh | 20/08/1995 | X | Nhân viên Văn thư | 52 | 30 | 29 | |
| 715 | 715 | Nguyễn Thị Xuân | Phương | 10/03/1980 | X | Nhân viên Văn thư | 48 | 30 | Miễn thi | |
| 716 | 716 | Trần Hoàng Hồng | Thắm | 28/08/1996 | X | Nhân viên Văn thư | 51 | 29 | 28 | |
| 717 | 717 | Nguyễn Thị Xuân | Thọ | 16/09/1988 | X | Nhân viên Văn thư | 45 | 20 | 26 | |
| 718 | 718 | Huỳnh Thị Thanh | Thoại | 13/11/1999 | X | Nhân viên Văn thư | 50 | 25 | 27 | |
| 719 | 719 | Nguyễn Diễm | Thúy | 02/11/1994 | X | Nhân viên Văn thư | 49 | 26 | 29 | |
| 720 | 720 | Phạm Thị | Thùy | 05/10/1990 | X | Nhân viên Văn thư | 49 | 26 | 28 | |
| 721 | 721 | Trần Thị Ánh | Tuyết | 10/02/1982 | X | Nhân viên Văn thư | 50 | 28 | 30 | |
| 722 | 722 | Nguyễn Thị Mỹ | Vệ | 12/08/1998 | X | Nhân viên Văn thư | 44 | 20 | 26 | |

Môn **Kiến thức chung**: Số thí sinh dự thi 700; số thí sinh bỏ thi 22.


Môn **Tiếng Anh**: Số thí sinh dự thi 575; số thí sinh bỏ thi 19.

Môn **Tin học**: Số thí sinh dự thi 669; số thí sinh bỏ thi 21.


Họ tên và chữ ký của Người đọc điểm

Đỗ Thị Thu Hà 

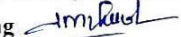
Họ tên và chữ ký của Người nhập điểm

Lê Xuân Thọ 

Họ tên và chữ ký của Người kiểm tra 1

Phạm Thế Dũng 

Họ tên và chữ ký của Người kiểm tra 2

Phan Mỹ Hương 

Bình Định, ngày 30 tháng 01 năm 2024



Đào Đức Tuấn